



Thích Ca Mâu Ni Văn Phật (Đức Nguyên - Cao Đài Tự Điển)

- 1• Sự tích Đức Phật Thích Ca
- 2• Đức Phật lập Giáo Hội Tỳ Kheo Ni
- 3• Đức Phật Thích Ca trong Đạo Cao Đài

1*- Sự tích Đức Phật Thích Ca

釋迦牟尼文佛

A: Sakyamuni Buddha.

P: Çakyamouni Bouddha.



Hình Đức Thích Ca Mâu Ni Phật (ĐKN-news)

Đức Thích Ca Mâu Ni Văn Phật, gọi tắt là Đức Phật Thích Ca, thế danh Sĩ-Đạt-Ta (Siddattha) có nghĩa là người được toại nguyện, họ Cồ-Đàm (Gotama), sau đổi họ lại là Thích Ca (Sakya).

Ngài được sanh ra vào ngày mùng 8 tháng 4 âm lịch, năm 623 trước Chúa Giáng sinh, tại vườn Lâm-Tỳ-Ni (Lumbini), ở thủ đô Ca-Tỳ-La-Vệ (Kapilavatthu) của một nước nhỏ ở miền Bắc Ấn Độ, gần biên giới nước Népal ngày nay.

(Về sau này, Đại Hội Phật giáo Thế giới đổi ngày giáng sanh của Đức Phật là ngày trăng tròn 15-4-âm lịch, và bên Phật giáo làm Đại lễ Phật đản vào ngày 15-4-âm này.)

Ngài là Hoàng tử con của vua Tịnh Phạn (Suddhodana) và Hoàng Hậu Ma-Da (Maha Maya).

Sau khi hạ sanh Hoàng tử được 7 ngày, Hoàng Hậu Ma-Da từ trần, trở về Cung Tiên. Em Bà là Maha Pajapati cũng kết duyên với vua Tịnh Phạn, thay thế người chị ruột, nuôi dưỡng Hoàng tử Sĩ-Đạt-Ta khôn lớn.

Hoàng tử Sĩ-Đạt-Ta lớn lên, hưởng được sự giáo dục hoàn hảo của bậc vua chúa, để sau này lên nối ngôi vua cha trị vì đất nước. Hoàng tử lại là người thông minh xuất chúng, nên Ngài trở thành một người văn võ toàn tài.

Khi lên 16 tuổi, theo phong tục thời bấy giờ, Thái tử kết duyên cùng Công chúa Da-Du-Đà-La (Yasodhara), một người em cô cậu cùng tuổi với Ngài.

Trong suốt 13 năm chung sống sau hôn lễ, Thái tử hoàn toàn sống cuộc đời vương giả, không hay biết chi các nỗi thống khổ của dân chúng ở bên ngoài cung điện.

Một ngày đẹp Trời, Thái tử cùng quan hầu cận đi du ngoạn bên ngoài Hoàng cung để ngắm xem cảnh vật bên ngoài và có thể tiếp xúc với dân chúng.

- Ngài chứng kiến được những nỗi vất vả khổ cực của kiếp sống con người phải lo làm lụng tìm phương sanh sống. Chúng sanh cũng vì sự sống mà tranh giành giết hại lẫn nhau.

- Một ngày khác, Thái tử còn chứng kiến được các cảnh khổ như: già yếu, ốm đau, chết chóc biệt ly.

Vậy thì đời sống của con người có chi là sung sướng?

Ngài nghĩ rằng chỉ riêng phần Ngài là một Thái tử, sắp sửa lên ngôi vua trị vì thiên hạ, thì nghèo đói, Ngài không cần lo, nhưng còn già yếu, ốm đau, rồi chết thì không ai tránh khỏi được. Ngài âm thầm lập chí tìm phương giải khổ cho nhơn sanh.

Tình cờ, Ngài gặp được một tu sĩ ngoài cửa Hoàng thành, với dáng điệu rất ung dung, mặt mày tho thoí vô tư. Ngài đến gần vị tu sĩ ấy để hỏi chuyện, được biết vị tu sĩ ấy xuất gia đi tu học đạo, quyết trừ hết ác căn, lấy lòng từ bi kèm chế dục vọng, hộ niệm cho chúng sanh không nhiễm theo thế tục, để trước là giải thoát cho chính mình, sau là giải thoát cho chúng sanh.

Nghe vậy, Thái tử Sĩ-Đạt-Ta rất hoan hỷ và nhứt quyết sẽ làm như vị tu sĩ ấy.

Vua Tịnh Phạn thấy Thái tử có ý muốn đi tu thì nhà vua không bằng lòng, tìm đủ mọi cách để ngăn cản Thái tử.

Giữa lúc ấy Công chúa Gia-Du-Đà-La, vợ của Thái tử sanh được một hoàng nam. Thái tử không

cảm thấy vui mừng, mà lại than rằng: "Lại thêm một sợi dây trói buộc."

Do đó, vua Tịnh Phạn đặt tên cho cháu nội là: Ra-Hầu-La (Rahula, tiếng Phạn có nghĩa là trở ngại).

Ngày mùng 7 tháng 2, năm Thái tử được 29 tuổi, trong lúc vợ con và quan binh trong Hoàng thành ngủ mê sau một bữa tiệc lớn ca xướng tung bừng, Thái tử gọi quan hầu cận Xa-Nặc (Chana) thăng ngựa Kiền trác (Kanthaka) để Thái tử trốn khỏi Hoàng cung, đi vào rừng núi thanh vắng, tìm thầy học đạo tu hành.

Nhờ ngựa Kiền trác chạy rất mau, nên đêm đó, nó đưa Thái tử vượt Hoàng cung, đến một nơi cách kinh đô rất xa. Thái tử tự mình cắt tóc, gỡ gương trao cho Xa-Nặc, bảo đem về trình với phụ vương, rồi đưa ngựa Kiền trác cho Xa-Nặc cỡi trở về triều. Thái tử cởi áo Thái tử đổi lấy áo thâm của một người thợ săn, rồi đi vào núi tu hành.

Vua Tịnh Phạn sai các quan Đại Thần đi tìm Thái tử, khuyên nhủ Thái tử trở về triều, nhưng không thể lay chuyển được ý chí kiên quyết của Thái tử.

Thái tử tìm đến một Đạo sĩ lỗi lạc, tên là Alarama Kalama để xin thọ giáo. Ngài học hết giáo pháp của Alarama, nhưng cảm thấy chưa toại nguyện. Ngài xin từ giã và tìm đến một Đạo sĩ trứ danh khác là Uddaka Ramaputta để xin học Đạo. Ngài cũng học hết giáo pháp của Uddaka, nhưng vẫn chưa thấy được mục tiêu cứu cánh.

Ngài nhận thấy rằng không ai có thể dẫn dắt Ngài đến thành tựu vì những vị mà Ngài đã học vẫn còn nhiều vướng mắc, chưa thoát khỏi vô minh.

Từ đó Thái tử không tìm thầy học đạo nữa, mà tự mình đến chỗ thanh vắng để tự suy nghĩ tìm tòi chơn lý.

Ngài gặp được nhóm 5 tu sĩ mà ông Kiều Trần Như đứng đầu theo ủng hộ Ngài để Ngài thực hành lối tu khổ hạnh. Sau 6 năm tu khổ hạnh như thế, thân mình của Ngài chỉ còn da bọc xương, hơi thở yếu ớt, gần như cái chết sắp đến mà Ngài vẫn chưa đạt được cứu cánh.

Bỗng nhiên có một ông tiều đến gần chỗ Ngài đang thiền định, mang theo một cây đàn, lên dây đàn, đàn một khúc rất hay, đến lúc hay nhất thì dây đàn bỗng đứt, tiếng đàn im bật. Ông tiều nói lại dây đàn, lên dây cho đúng, rồi lại đàn, đàn đến khúc hay nhất thì dây đàn lại đứt. Đứt rồi lại nói, nói rồi lên dây trở lại và đàn. Làm ba hiệp như vậy.

Thái tử đang trì định phải bực bội tình hồn than rằng:

- Ông đàn thì hay mà lên dây chỉ cho cao quá, đến khúc hay thì dây đứt, cái hay ấy phải hết mùi, rất đáng tiếc!

Ông tiều liền đáp rằng:

- Cái đàn của tôi cũng như cái tu của Ngài. Dây đàn tôi lên cao quá, nên đến chỗ hay thì đứt thì cái hay của tiếng đàn chẳng hữu ích chút nào; còn cái tu của Ngài, nếu cái cao siêu huyền bí đạt được cơ

bất diệt đi nữa thì nó cũng phải chết theo Ngài, còn chi hữu ích cho đời. Tôi cũng lấy làm tiếc vậy!

Lão tiều nói xong, liền xách đàn đi mất. (Trong Kinh cho rằng ông tiều ấy là một vị Phật hóa thân đến cảnh tỉnh Thái tử).

Thái tử suy nghĩ mãi lời nói của ông tiều, liền tỉnh giác, biết mình lầm theo lối tu khổ hạnh, làm suy giảm trí thức và mệt mỏi tinh thần.

Ngài liền dứt khoát từ bỏ lối tu khổ hạnh, cũng như 6 năm trước đây, Ngài đã dứt khoát từ bỏ đời sống lợi dưỡng.

Ngài lại nhớ đến ngày lễ Hạ điền của vua cha trước kia, trong lúc mọi người đang lo làm lễ thì Ngài đến dưới bóng mát của cây trâm, ngồi thiền định và đắc được Sơ Thiên. Ngài nhớ lại và thấy rõ rằng, đó chính mới là con đường dẫn đến giác ngộ. Đó là con đường tu, không sống theo lợi dưỡng, mà cũng không quá khắc khổ, gọi là Trung đạo.

Ngài nhứt định từ bỏ lối tu khổ hạnh. Ngài mệt nhọc lần bước đến bờ sông Ni-Liên-Thiên, xuống tắm rửa sạch sẽ, rồi đi lên, và kiệt sức ngã vào một cội cây bất tỉnh.

May mắn lúc đó có một thiện nữ bưng một bát sữa bột tìm đến cúng dường, thấy một ông đạo đang nằm thoi thóp tại gốc cây, nàng liền đỡ dậy, rồi dâng bát sữa. Thái tử thọ lãnh, uống hết, rồi Ngài định tỉnh trở lại, thấy sức khỏe dần dần được phục hồi, tinh thần bắt đầu sáng khoái.

Ngài cảm ơn nàng thiện nữ (nàng tên là Suyata), rồi Ngài tìm đến một gốc cây Bồ đề to lớn, cành lá sum suê, trái cỏ làm nệm, ngồi tham thiền, phát đại thệ rằng: "Nếu không thành đạo thì nhứt định không rời khỏi chỗ ngồi này."

Trải qua 49 ngày đêm thiền định, Ngài liền ngộ đạo, biết được nguyên nhân sanh tử của con người, tìm được con đường giải thoát chúng sanh thoát vòng luân hồi khổ não. Ngài đắc quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Lúc đó, Thái tử được 35 tuổi, lấy hiệu là: Thích Ca Mâu Ni.

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni chưa quyết định truyền bá giáo pháp của Ngài, vì Ngài nghĩ rằng: Như Lai đã khó khăn lắm mới chứng ngộ được giáo pháp ấy. Người đời còn mang nặng tham ái sân hận, không thể hiểu được, vì giáo pháp ấy đi ngược dòng tham ái, giáo pháp rất thâm diệu, khó mà nhận thức được.

Đấng Thượng Đế lo ngại Đức Phật Thích Ca không chịu đem giáo pháp của Ngài truyền dạy cho nhơn sanh, nên ra lệnh cho vị Phạm Thiên Vương đến yêu cầu Phật truyền bá giáo pháp ấy để cứu độ chúng sanh.

Đức Phật Thích Ca nhận lời và tuyên bố: "Cửa vô sanh bất diệt đã mở cho chúng sanh. Hãy để ai có tai muốn nghe đặt trọn niềm tin tưởng."

Trong lúc đó thì nhóm ông Kiền Trần Như 5 người thấy Thái tử bỏ lối tu khổ hạnh, ăn uống trở lại, cho là Thái tử qui phạm trở về lối sống lợi dưỡng, thì 5 vị ấy thất vọng, từ bỏ Thái tử, không ủng hộ Ngài nữa, và họ đi đến ở vườn Lộc giả.

Đức Phật Thích Ca thâm nghĩ, cũng tội nghiệp cho 5 ông này, vì đã theo ủng hộ Phật trong một thời gian dài, gần 6 năm. Nay Ngài đã đắc đạo Vô thượng Bồ đề, Ngài cũng nên đến độ 5 ông này trước tiên.

Đức Phật vận thần thông để tìm xem nhóm 5 ông này đang ở đâu, thì biết 5 ông đang ở vườn Lộc giả xứ Bénarès.

Đức Phật liền đi đến đó. Nhóm 5 ông định không đánh lễ Ngài vì cho rằng Ngài đã qui phạm, nhưng khi Đức Phật đến gần, với vẻ oai nghi đầy từ bi, khiến 5 Đạo sĩ đổi thái độ, ra đánh lễ Đức Phật.

Đức Phật Thích Ca thuyết cho 5 ông nghe giáo pháp Tứ Diệu Đế. Đây là bài pháp đầu tiên mà Đức Phật thuyết cho 5 vị được nghe, cả 5 vị liền giác ngộ, đắc quả A-La-Hán, trở thành 5 đệ tử đầu tiên của Đức Phật. Nhóm 5 vị này có tên lần lượt là: Kiều Trần Như, A-Xá-Bà-Thệ, Ma-Ha-Bạt-Đề, Ma-Ha-Câu-Lợi, Thập-Lực-Ca-Điếp.

Đây là lần đầu tiên, Đức Phật chuyển diệu pháp luân, nói pháp Tứ Diệu Đế, giáo pháp căn bản của Phật giáo.

Bắt đầu từ đây có đủ Tam Bảo Phật giáo: Đức Phật Thích Ca là Phật Bảo, giáo pháp Tứ diệu Đế là Pháp Bảo, 5 vị Tỳ Kheo đệ tử đầu tiên của Phật là Tăng Bảo. Ấy là ngôi Tam Bảo đầu tiên của thế gian.

Đức Phật Thích Ca cùng 5 vị Tỳ Kheo đi khắp nơi thuyết pháp, độ được hàng vạn đệ tử xuất gia, đủ các hạng người trong tất cả giai cấp ở Ấn Độ, không phân biệt giàu nghèo, sang hèn, quan dân, hay vua chúa.

Những sự kiện quan trọng trong công cuộc hoằng hóa của Đức Phật là:

- Độ được ba anh em Ca-Điếp-Ba đang tu theo đạo thờ Thần lửa. Ba ông này có 1000 đệ tử, cùng qui y theo Phật.
- Độ được hai ông Xá-Lợi-Phất và Mục-Kiều-Liên, nguyên là hai học giả của phái Lục sư ngoại đạo.
- Độ được Quốc vương Tần-Bà-Sa-La của nước Ma-Kiệt-Đà. Quốc vương đã kính tin Phật pháp, lại khuyến khích dân chúng qui y Phật pháp. Nhà vua cho xây dựng Tịnh Xá rộng rãi trong nội thành để thỉnh Phật và chư tăng đến thuyết pháp thường xuyên.
- Độ được vị Phú Trưởng giả Cấp-Cô-Độc. Ông này kiến lập một tòa Tịnh Xá cao rộng tôn nghiêm, gọi là Kỳ-Thọ Cấp-Cô-Độc Viên, để Đức Phật và chư Tăng giảng đạo.
- Độ được Phụ vương của Phật là vua Tịnh Phạn và quyên thuộc của Đức Phật.

Đức Phật Thích Ca chọn ra được 10 vị đại đệ tử xuất sắc nhất của Phật giáo, kể tên ra sau đây:

- | | | | | |
|----------------|------------------|----------------|-------------------|----------------|
| 1. Xá Lợi Phất | 2. Mục Kiền Liên | 3. Đại Ca Diếp | 4. A Nan | 5. A Na Luật |
| 6. Phú Lô Na | 7. Tu Bồ Đề | 8. Ưu Ba Ly | 9. Ca Chiên Chiên | 10. La Hầu La. |

2*- Đức Phật lập Giáo Hội Tỳ Kheo Ni:

Sau khi vua Tịnh Phạn qua đời, Hoàng Hậu Maha Pajapati (là mẹ nuôi, mà cũng là dì ruột của Đức Phật) cầu xin Đức Phật cho hàng phụ nữ được xuất gia tu hành. Đức Phật liền từ chối ngay mà không cho biết lý do.

Bà Maha Pajapati đã ba lần khẩn cầu như thế, nhưng Đức Phật đều từ chối.

Ông Ananda, cũng ba lần dùng hết cách để cầu xin Đức Phật cho phụ nữ xuất gia, như là đối với Bà mẹ nuôi của Đức Phật, nhưng Đức Phật vẫn cương quyết từ chối. Đến lần thứ 4, Đức Phật mới chấp thuận.

Lý do từ chối của Đức Phật là:

"Trong Luật Tạng có ghi mấy lời của Đức Phật như vậy: Nền Chánh pháp của Ta, đáng lẽ trụ thế 1000 năm hoặc lâu hơn nữa, nhưng trót vì Ta đã cho hàng phụ nữ xuất gia, nên nền Chánh pháp bị giảm bớt, chỉ trụ thế 500 năm mà thôi." (Trích trong Phật Học Từ Điển của Đoàn Trung Còn, trang 376)

Theo đó thì chúng ta thấy rằng, nếu chấp thuận cho hàng phụ nữ xuất gia học Phật tu hành, lập Giáo Hội Tỳ Kheo Ni thì Chánh pháp của Phật sớm bị sửa cải, chỉ kéo dài được 500 năm mà thôi, thay vì được 1000 năm nếu không thu nhận phụ nữ xuất gia.

Nhưng trước sự quyết tâm chân thành của Bà mẹ nuôi, với lòng từ bi bác ái của Phật, Đức Phật không nỡ bỏ Nữ phái mà không lập Giáo Hội Tỳ Kheo Ni, mặc dầu biết rằng việc này làm cho thời kỳ Chánh pháp của Phật giảm đi một nửa, chỉ kéo dài 500 năm.

"Khi Đức Phật cho thành lập Giáo Hội Tỳ Kheo Ni, Ngài đã tiên đoán những hậu quả và lưu ý:

Này Ananda, nếu Nữ giới không được chấp thuận thoát ly thế tục để khép mình vào nếp sống không nhà cửa trong khuôn khổ của Giáo pháp và Giới luật mà Như Lai đã công bố thì đời sống xuất gia và Giáo pháp cao siêu sẽ tồn tại lâu dài. Nhưng Nữ giới đã được phép sống đời không nhà cửa thì đời sống xuất gia và Giáo pháp cao siêu chỉ tồn tại phân nửa thời gian." (Trích Đức Phật và Phật Pháp, của Đại Đức Narada, trang 152).

Sau khi Đức Phật lập Giáo Hội Tỳ Kheo Ni, Bà Maha Pajapati tu đắc quả A-La-Hán, được liệt vào hàng cao cấp có nhiều kinh nghiệm như, không thua bên Nam phái.

Công Chúa Da-Du-Đà-La (vợ của Thái tử Sĩ-Đạt-Ta) cũng xuất gia tu hành, đắc quả A-La-Hán. Trong hàng Tỳ Kheo, Bà Da-Du-Đà-La đứng đầu những vị đắc Đại Thần Thông, và Bà nhập diệt lúc 78 tuổi.

Đức Phật đi khắp nơi trong miền Bắc Ấn Độ thuyết pháp được 45 năm mới nhập Niết Bàn, hưởng thọ 80 tuổi.

Trong Hội Linh Sơn trước đây, Đức Phật chọn Ma-Ha Ca-Diếp tức là Đại Ca-Diếp làm người kế

vị cho Ngài điều khiển Giáo Hội. Hôm đó, Đức Phật cầm cành hoa sen đưa lên cao và im lặng. Cả hội chúng đều ngơ ngác không hiểu, chỉ có Ma-Ha Ca-Diếp đắc ý mỉm cười (gọi là Đức Phật niêm hoa, Ca-Diếp vi tiếu).

Đức Phật bảo Ma-Ha Ca-Diếp:

- Ta có Chánh Pháp Nhãn Tạng, Niết Bàn Diệu Tâm, Pháp môn màu nhiệm, chẳng lập văn tự, truyền riêng ngoài giáo lý, nay Ta giao phó cho người. Người khéo gìn giữ Chánh pháp này, truyền mãi đừng cho dứt, đến sau truyền lại cho A-Nan.

Rồi Đức Phật nói kệ:

Pháp bản pháp vô pháp,
Pháp vô pháp diệt pháp,
Kim phó vô pháp thời,
Pháp pháp hà tăng pháp.

Nghĩa là:

Pháp gốc pháp không pháp,
Pháp không pháp cũng pháp,
Nay khi trao không pháp,
Mỗi pháp đâu từng pháp.

Khi nghe tin Đức Phật nhập Niết Bàn, Ngài Ma-Ha Ca-Diếp từ núi Kỳ-Xà-Quật liền đến thành Câu-Thi-Na làm lễ hỏa táng thi hài Đức Phật, lấy Xá lợi của Phật chia làm 8 phần phân phát cho 8 nơi, kiến tạo đài tháp phụng thờ:

- | | | | | |
|---------------|-------------|----------------|--------------|----------------|
| 1. Câu-Thi-Na | 2. Pa-Bà | 3. Giá-La | 4. La-Ma-Già | 5. Ca-Tỳ-La-Vệ |
| 6. Tỳ-Lưu-Đề | 7. Tỳ-Xá-Ly | 8. Ma-Kiệt-Đà. | | |

4*- Đức Phật Thích Ca trong Đạo Cao Đài:

Đức Phật Thích Ca là Giáo chủ Phật giáo thời Nhị Kỳ Phổ Độ. Đạo Phật từ đó truyền đến nay được hơn 2500 năm.

Ngày nay là thời Tam Kỳ Phổ Độ, Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế mở Đạo Cao Đài. Lúc ban sơ, Đức Phật Thích Ca có giảng cơ dạy đạo như sau:

"Ngày 8 tháng 4 năm Bính Dần (1926).

THÍCH CA MÂU NI PHẬT

Chuyển Phật Đạo,
Chuyển Phật Pháp,

Chuyên Phật Tăng,
Qui nguyên Đại Đạo.
Tri hồ chư chúng sanh?

Khánh hỷ! Khánh hỷ! Hội đấng Tam Kỳ Phổ Độ: Chư Thần, Thánh, Tiên, Phật, đại hỷ phát đại tiểu! Ngã vô lự Tam đồ chi khổ. Khả tùng giáo Ngọc Đế viết Cao Đài Đại Bồ Tát Ma Ha Tát." (TNHT. I. 14)

Bài giảng cơ bằng chữ Nho của Đức Phật Thích Ca, diễn Nôm ra sau đây:

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni chuyên Phật đạo, chuyên Phật pháp, chuyên Phật tăng, qui nguyên Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ. Chư chúng sanh có biết chăng?

Vui mừng! Vui mừng! Hội được vào Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ: Chư Thần Thánh Tiên Phật quá mừng nên phát ra tiếng cười lớn.

Ta không còn lo lắng về ba đường luân hồi khổ sở. Khả tùng theo lời dạy bảo của Đấng Ngọc Hoàng Thượng Đế, gọi là Đấng Cao Đài Đại Bồ Tát Ma Ha Tát.

Đức Phật Thích Ca có giảng cơ ban cho hai bài kinh rất quan trọng là: Kinh Đại Tường và Di-Lạc Chơn Kinh.

Hai bài kinh này cho chúng ta biết, Đức Phật Thích Ca đã giao quyền giáo hóa lại cho Đức Phật Di-Lạc trong thời Tam Kỳ Phổ Độ, nên Đức Phật Thích Ca vào ngự nơi Kim Sa Đại điện trong Lôi Âm Tự, và Đức Phật Di-Lạc ngự tại Kim Tự Tháp ở kinh đô Cực Lạc Thế Giới nơi cõi thiêng liêng.

Còn Đức Phật A-Di-Đà, trước đây là Giáo chủ CLTG, nay cũng giao quyền lại cho Đức Phật Di-Lạc, và Ngài cũng vào ngự nơi Lôi Âm Tự. (Vào Lôi Âm kiến A-Di).

Hằng năm, vào ngày mùng 8 tháng 4 âm lịch, tại Tòa Thánh Tây Ninh cũng như tại các Thánh Thất địa phương, đều có thiết Đại Lễ cúng Vía Đức Phật Thích Ca, có Chức sắc thuyết đạo nhắc lại tiểu sử và công đức của Ngài. (Trong lúc đó thì Giáo hội Phật giáo VN làm Đại lễ Phật đản vào ngày 15 tháng 4 âm lịch, theo quyết định của Hội Phật giáo thế giới).

CLTG: Cực Lạc Thế giới.

(Nguồn: Đức Nguyên - Cao Đài Tự Điển - Q3)

TRONG SỐ NÀY

- 1*- “Thích Ca Mâu Ni Văn Phật” (Đức Nguyên - Cao Đài Tự Điển). 01
2*- Vườn Thơ Thế Đạo 09
3*- “Kinh Tâm Tuệ Giác Vượt Thoát Tình Thức” (Tỳ Kheo Thích Minh Điền dịch giải - HT Nguyễn Hữu Nghiệp dịch sang Anh Ngữ)10



***- Đại Lễ ĐỨC PHẬT THÍCH CA**
(Đản sinh ngày 08-4 ÂL)

Thái Tử đơn thân lánh thị thành,
Đi tìm chơn lý đạt huyền linh.
Tứ đề khổ, giải trình nhân quả;
Bát Chánh đường, chỉ nẻo vĩnh sanh
Quả báo luật hình người hữu nghiệp,
Luân hồi trường học kẻ vô minh.
Thế Tôn chẩn bệnh cho phương thuốc:
“Cứu khổ” trần gian sống cõi lành.

Hoàn Nguyên

HỌA 1

Vinh hoa phú quý, bỏ kinh thành
Thái Tử đi tìm phép diệu linh...
Bể khổ trần ai sinh, bệnh, tử...
Ta bà tục lụy sống, nhơn sanh
Luân hồi chuyển kiếp ai gian trá
Nghiệp báo đầu thai kẻ bất minh
Giáo Chủ Thích Ca cầu niệm Phật
Tôn Sư trọng Đạo nguyện an lành...!

Mai Xuân Thanh
March 06, 2022

HỌA 2

THÍCH CA ĐẠI ĐẠO

Đạt Đa thái tử biệt kinh thành,
Kiền Trắc ruổi dong mịch thánh linh.
Cứu thế trầm luân thôi dục vọng,
Độ người mê muội được siêu sinh.
Từ bi bác ái khuyên nhân thế,

Hi xả vị tha chuyển hồi mình.
Thị ngạn hồi đầu không sắc giới,
Niết bàn tịnh độ vạn dân lành !

Đỗ Chiêu Đức
07-03-2022

HỌA 3

THÁI TỬ ĐẠT ĐA

Con nhà quyền quý ngộ xa thành
Thái Tử Đạt Đa ứng thánh linh
Bến mộng trần ai mang tứ khổ
Tâm phương giải tục thoát siêu linh
Thất tình lục dục gieo nhân quả
Nghiệp ác gian manh sống bất minh
Gian khổ nhiều năm thiên ấn chứng
Bồ Đề Phật Vị cứu dân lành...

Yên Hà
9/3/2022

HỌA 4

LỄ ĐỨC PHẬT

Ngài Thái tử rời khỏi phúc thành,
Để tâm cuộc sống cõi sinh linh.
Trần ai tứ khổ trừ tham vọng,
Duyên kiếp nhân phàm bớt nghiệp sanh.
Trở bước yên bình đời sống nhẹ,
Hồi qui thanh thản cõi hoàng minh.
Thích Ca thành Đạo hào quang tỏa,
Phổ độ dân gian điểm phước lành.

Đặng Xuân Linh
12-03-2022

Lời Giới thiệu: Ban Thế Đạo Hải Ngoại trân trọng giới thiệu quý Huynh Tử Đệ Muội và thân hữu “ Kinh Tâm Tuệ Giác Vượt Thoát Tình Thức” do Tỳ Kheo Thích Minh Điền dịch giải và Hiền Tài Nguyễn Hữu Nghiệp Tiến sĩ Kinh Tế Hoa Kỳ dịch ra Anh Ngữ để quý vị tham khảo, nghiên cứu. Chúng tôi thành thật cảm ơn Tỳ Kheo Thích Minh Điền & HH HT Nguyễn Hữu Nghiệp
Trân trọng giới thiệu

**KINH TÂM
TUỆ GIÁC VƯỢT THOÁT TÌNH THỨC
(Ma ha bát nhã ba la mật đa tâm kinh)**

Dịch giải: Tỳ kheo Thích Minh Điền

LỜI TỰA

Kinh tâm - Bát nhã ba la mật đa là một bản kinh được rút ra từ bộ kinh **Đại Bát nhã**, gom lại thành 260 từ, nên cũng gọi là **kinh tinh yếu Bát nhã ba la mật**. Qua nhiều thế hệ dịch thuật, các dịch giả đã viết bài kinh này lên lá bói. Đến thế kỷ thứ VII, ngài Huyền Trang đã cho khắc bản kinh tâm này vào đá ở tại chùa Bạch Mã (白馬寺), nơi ngài trụ trì.

Toàn văn bài kinh Tâm này hiển bày **Diệu lý vô trụ**, nhằm giúp hành giả tự tâm vượt thoát **mọi thứ tình chấp** mang tính cục bộ sai lầm của **tình thức**. Diệu lý này được gọi là **Trí tuệ Bát nhã**. Trí tuệ này có năng lực vượt thoát hết thảy mọi **chấp trước** thâm căn cố đế của tình thức (**đòng saṃsāra**), nhằm làm hiển lộ **thật tướng các pháp**. Hành giả mỗi khi trực nhận được thật tướng các pháp ngang qua **chiếu soi của trí Bát nhã**, thì tức thời giải trừ mọi động cơ dẫn đến sầu bi khổ ưu não; tỉnh thức nội tại bừng sáng, vượt thoát sinh tử. Đó là tôn chỉ mà cũng là mục đích của toàn kinh **Đại Bát Nhã**.

Tôi mạo muội đem trí phàm ngu dịch thuật và lược giải kinh tâm này, ngõ hầu phân nào gợi mở chân trời giải thoát giác ngộ cho những ai có duyên với **Đại thừa**, cảm nhận được nơi thú hưởng. Thành tâm cảm niệm ân đức sâu dày của đức Thế Tôn, chư Thánh hiền Tăng, Hòa thượng bốn sư, cùng chư thiện tri thức đã dày công tu tập và lưu truyền Pháp bảo này.

Tâm thành ý thiện, không sao tránh khỏi những sai sót lỗi lầm. Ngưỡng mong chư Tôn thiên đức Tăng già, và quý thiện hữu tri thức từ bi chỉ giáo, để hàng hậu học chúng con được thấm nhuần diệu chỉ.

Mùa Phật đản - Phật lịch 2555 - May-28-2011

摩呵般若波羅蜜多心經

觀自在菩薩行深般若波羅蜜多時照見五蘊皆空,度一切苦厄。

舍利子,色不異空,空不異色,色即是空,空即是色,受想行識亦復如是。舍利子,是諸法空相,不生不滅,不垢不淨,不增不減。是故空中,無色無受想行識,無眼耳鼻舌身意,無色聲香味觸法。無眼界,乃至無意識界。無無明,亦無無明盡,乃至無老死,亦無老死盡。無苦集滅道。無智亦無得。以無所得故,菩提薩髻依般若波羅蜜多故,心無罣礙,無罣礙故,無有恐怖,遠離顛倒夢想究竟涅槃。三世諸佛,依般若波羅蜜多故,得阿耨多羅三藐三菩提。故知般若波羅蜜多,是大神咒,是大明咒,是無上咒,是無等等咒能除一切苦,真實不虛。故說般若波羅蜜多咒,即說咒曰:揭諦揭諦,波羅揭諦,波羅僧揭諦,菩提薩婆訶。

Âm Phạn: Gate gate paragate parasamgate Bodhi svaha.

DỊCH NGHĨA VIỆT

Kinh Tâm Tuệ giác vượt thoát tình thức

Bồ tát quán tự tại tâm hành tuệ giác vượt thoát tình thức, khi ấy soi thấy năm uẩn đều không, nên vượt qua mọi khổ đau ách nạn.

Này Xá Lợi Phất ! Sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc, sắc tức là không, không tức là sắc. Thọ, tưởng, hành, thức lại cũng như vậy.

Này Xá Lợi Phất ! Các pháp không tướng, chẳng sinh, chẳng diệt, chẳng nơ, chẳng sạch, chẳng thêm, chẳng bớt. Bởi vậy trong KHÔNG: không sắc không thọ, không tưởng, hành, thức. Không mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Không sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Không có tầm nhìn hạn cuộc của chính nhãn thức. Cho đến không có phân biệt hạn cuộc của chính ý thức. Không vô minh, cũng không có sự chấm dứt vô minh. Cho đến không già chết, cũng không hết già chết. Không khổ, tập, diệt, đạo. Không trí cũng không đắc. Do không sở đắc, Bồ tát nương theo tâm hành tuệ giác vượt thoát tình thức, nên tâm không ngăn ngại (âm là che lấp, ngăn ngại). Bởi tâm không ngăn ngại nên không sợ hãi, lia hấn điên đảo, mộng tưởng, cứu cánh niết bàn.

Chư Phật ở trong ba đời đều nương theo tâm hành tuệ giác vượt thoát tình thức, nên chứng đắc đạo quả giác ngộ tuyệt đãi.

Nên biết tâm hành tuệ giác vượt thoát tình thức là chú thần lớn, là chú sáng lớn, là chú không trên, là chú không gì sánh bằng. Nó có năng lực trừ hết thủy hỏa, chân thật không hư dối. Nên nói chú tâm hành tuệ giác vượt thoát tình thức. Liền nói chú rằng: Ga tê ga tê, pa ra ga tê, pa ra sãm ga tê, bồ đi soa ha.

Ghi chú:

*Âm Phạn: Gate gate, Pàragate, Pàrasaṃgate, Bodhi svàhà.

*Âm Hán Việt: **Yết đế yết đế, ba la yết đế, ba la tăng yết đế, bồ đề tát bà ha.**

(1) (Lià bốn cú: Có, không, cũng có cũng không, không có không không).

Chánh văn:

Kinh Tâm Tuệ giác vượt thoát tình thức

Bồ tát quán tự tại tâm hành tuệ giác vượt thoát tình thức, khi ấy soi thấy năm uẩn đều không, nên vượt qua mọi khổ đau ách nạn.

Giải:

1.Kinh tâm tuệ giác: Là bản kinh văn nói về tâm giác ngộ, tức chỉ cho tuệ giác hay thật trí bát nhã. Trí bát nhã là trí thanh tịnh bản nhiên, nên cũng gọi là tánh giác. Tánh giác thì không còn bị tình thức chi phối nữa, nên nói “**vượt thoát tình thức**”.

2.Tình thức: Chỉ cho vọng tâm sinh diệt bởi dòng samsāra; nó có từ vô thủy đến hiện tại và trôi dài về tương lai, nếu không vượt thoát nó. Tình thức tạo nên dòng nghiệp lực, nên chi phối mọi hành vi của chúng ta trong cuộc sống.

3. Bồ tát quán tự tại: Bồ tát hay bồ đề tát đỏa là dịch âm từ tiếng Phạn **Bodhisattva** (bồ đi sát toa). Dịch sang Hoa văn là **Giác hữu tình**, nghĩa là giác ngộ những thứ tình thức (**Dukkha**) trong dòng **samsāra** (nghiệp lực), nhằm làm cho tánh giác hiển lộ.

Bởi dùng tự tánh khởi dụng chân thật nên ngài **Huyền Trang** dịch là **Quán tự tại:** dịch từ tiếng phạn là **Avalokitésva**; **Avalokite** là **quán**, **Isvara** dịch là **tự tại**, hay tự tánh tự độ. Tự tại với **mười hai xứ** (6 căn + 6 trần), tự tại với **mười tám giới** (6 căn + 6 trần + 6 thức), hay tự tại với mọi sự hiện hữu (**thập như thị**). Đó cũng chính là nghệ thuật “**vô công dụng hạnh**” của vị **Giác Hữu tình** (**Bodhisattva**), hay chính là dụng của tự tánh tự độ nên thật tướng mọi pháp hiện hữu. Đó cũng chính là tuệ giác thật tại, nên tâm không dựng lập bởi **tình thức** mang tính chủ quan, cục bộ và hạn hữu của bộ óc; nên gọi “**đương thể tức không**”.

Ngài **Cưu Ma La Thập** dịch là **Quán Thế Âm** (Đại Chính 9, tr 56) (Tiếng Phạn là **Avalokitésva**). Ngài **Xà Na Quật Đa** cũng dịch là **Quán Thế Âm** (Đại Chính 9, tr191). Nếu nghe âm thanh của thế gian bên ngoài thì phải nghe bằng lỗ tai, chứ không ai nghe bằng mắt bao giờ. Nhưng ở đây phải dùng mắt tuệ chiếu soi nên gọi là **quán**, thì đó chính là diệu dụng của thật trí (**trí bát nhã**) nên những **tự ngôn tự ngữ** thầm kín ở trong tâm không thể dựng lập. Quán là dùng mắt tuệ để chiếu soi, làm cho vọng tâm tan biến, nên ở kinh tâm Bát Nhã này, ngài Huyền Trang dịch là **Quán Tự Tại**. (**Avalokite** là **quán**, **Isvara** dịch là **tự tại**). Vì nhìn bằng ánh sáng của tuệ giác, nên ngài **Pháp Hộ** dịch là **Quang Thế Âm** (光世音, Đại chính 9, trang 128)

Quán thế âm là bản giác tự hành, nên ở phẩm Phổ Môn thuộc kinh Hoa sen pháp diệu này, đức Phật dạy: “**Người nghe pháp hành quán âm, thì khéo mà ứng dụng**

khắp mọi nơi” (Nhữ thính quán âm hành, thiện ứng chư phương sở).

Xưa nay, do hiểu nhầm nên gọi Quán Thế Âm là vị Bồ tát nghe tiếng kêu khổ đau bên ngoài, để đến cứu khổ; vô tình biến pháp hành Quán Âm thành thần linh Quán Âm, hay tín ngưỡng Quán Âm.

4. Hành thâm bát nhã ba la mật đa: Hành là bốn giác tự hành, nên thâm là vượt thoát mọi tư lượng (**vọng thức**), nên tối (**TMD**) dịch là “**Tâm hành tuệ giác vượt thoát tình thức**”, vì bát nhã là thật trí hay tuệ giác vậy.

Bát nhã là phiên âm từ tiếng Phạn **prajñā**. **Bát nhã (prajñā)** là thật trí. Nói đến trí thường làm cho người ta dễ hiểu lầm là **trí năng**, tức sự phát sáng của vỏ não để hình thành những tự ngôn tự ngữ trong tâm thức (**đối cảnh sinh tình**). **Năng lực của trí thức** thường được hiểu như là **trí thông minh** của bộ não, để lãnh hội những kiến thức cũ (**chứng tự chứng phần**), hoặc hình thành những kiến thức mới (**kiến phần**). Những bộ não thông minh ấy được đức Phật gọi là **Thế trí biện thông**, bao hàm cả thiện lẫn ác, nên hệ quả đem lại là vui ít, khổ nhiều. Vì vậy cho nên, trí ấy nghiêm nhiên gắn liền với **nghiệp chướng (năng lực của nghiệp)**.

Khác với năng lực của nghiệp, **trí tuệ Bát nhã** là thứ **trí tuệ bản nhiên**, nên tự thân siêu việt mọi tư lượng thiện ác, lia hết thấy vọng tâm duyên lự. Vì siêu việt thiện ác, nên cũng gọi là **Trí vô phân biệt (trí không)**, cũng gọi là **trí giác ngộ** hay **trí Phật**. Trí này từ trong bản chất nó xa lìa mọi động cơ **chấp thủ của tình thức (chấp ngã và pháp)**; tuyệt nhiên thanh tịnh và trong suốt như hư không vô sở hữu, nhưng dung chứa sum la vạn tượng trong ấy. Nó hiện hữu một cách siêu việt vi diệu nơi mỗi tâm hồn, nên gọi là **bản giác**. Thứ trí tuệ này không do nghiên cứu bởi vọng tâm mà có, không qua con đường triết thuyết với những khái niệm giả lập mà thành; mà phải trực nhập bằng **thiền na (Jhana)** bởi **đạo học**. Vì vậy cho nên, các học giả thường gọi là **Đạo học đông phương** và **triết học tây phương** là vậy.

-Ba la mật đa (pāramitā): dịch nghĩa là **đến bờ kia (đáo bỉ ngạn)**, cũng dịch là vượt thoát sinh tử (**độ**). Sinh tử được ví cho bờ bên này, niết bàn được dụ cho bờ bên kia. Sinh tử là tâm vọng, mà niết bàn là tâm chân. Từ vô lượng kiếp đến nay chúng ta sống trong tâm sinh diệt (**Samsāra or Sangsāra = Sanskrit: संसार**). Nay thực hành tuệ giác vượt thoát tình thức, căn bản trí hiện hữu soi tỏ thực tướng các pháp, nên tâm ra khỏi sinh diệt. Ở bờ bên này thì mê lầm là nhân nên đối cảnh sinh tình, thì phiền não khổ đau là quả. Ở bờ bên kia thì giác ngộ những thứ tình chấp biến dạng liên tục trong tự tâm là nhân (**giác hữu tình**), và tâm thoát khỏi mọi buộc ràng của tình thức giả lập là quả (**giác**).

Phiền não hay giải thoát, sinh tử hay niết bàn, cực lạc hay ta bà chỉ khác nhau ở tâm mê hay tâm giác mà thôi. Tâm siêu việt tư lượng bởi trí Bát nhã (**hành thâm Bát nhã**), nên gọi là giải thoát (**giác**). Tâm bị trói buộc bởi tình thức (**hữu tình**) để trôi dạt trong sinh tử nên gọi là luân hồi (**Samsāra**).

5. Chiếu kiến: Chiếu là soi, như đèn pin soi sáng vậy. Nhờ ánh sáng của đèn pin soi mới thấy như thật, nghe như thật, nên đức Phật dạy: “**Cái nghe chỉ bằng cái nghe, cái thấy chỉ bằng cái thấy.v.v...**”.

6. Ngũ uẩn giai không: Ngũ là năm, uẩn là kết hợp lại; gồm có năm thứ: Sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn. Năm uẩn bị **ái** và **thủ** chấp trước mà hình thành nên nói “**ngũ thọ uẩn**”. Còn thật trí bát nhã thì soi thấy năm uẩn đều không nên ở nơi sắc là **chân sắc**; còn **sắc tập khởi** là **sắc uẩn** hay sắc ấm (**Rūpakkhandha**). Tập là kết hợp lại, gồm có: **căn + trần + thức**, rồi khởi lên tình thức giả lập là: Ly, cốc, tách, chum, cup.v.v..., thì đó là **sắc uẩn**, hay **sắc ấm**. Vì tập hợp nhiều duyên để hình thành **sở chấp**, nên các dịch giả trước Ngài Cưu Ma La Thập dịch là **chúng (căn + trần + thức)**; còn ngài Cưu Ma La Thập dịch là **ấm** tức ngăn che thật trí, Ngài Huyền Trang thì dịch là **uẩn** tức nhóm lại, hợp lại. **Uẩn, ấm**, hay **chúng** là do sự **dựng lập của tình thức** nên che mất thật trí. Còn thật trí bát nhã thì chiếu soi như thật tại, nên không dựng lập **sắc uẩn**; nên nói “**soi thấy năm uẩn đều không**”.

- **Thọ uẩn**, hay thọ ấm là do thọ tập khởi (**Vedānaskandha**); nghĩa là kết hợp giữa **căn + trần + thức** mới hình thành biến kế sở chấp. Ví dụ uống trà, và hương vị trà do lưỡi và mũi cảm nhận hương vị như nó, thì đó là chân thọ; nhưng còn ở trong tình thức thì chưa sử dụng được trí bát nhã, nên gọi là thức tri, tức cái cảm nhận trực tiếp của giác quan. Uống trà rồi, kể lại cho người khác nghe hương vị trà, để họ cảm nhận, thì đó là **thọ ấm** hay **thọ uẩn**.

-**Tưởng uẩn (Saññākkhandha):** Tưởng tập khởi để hình thành những tri giác rồi chấp thủ là **tưởng uẩn**, gồm sáu loại: Tri giác về vật thấy, tri giác về âm thanh, tri giác về mùi, tri giác về vị, tri giác về xúc chạm, tri giác về các pháp trần, do sự tương tác giữa **căn + trần + thức** nên mới hình thành biến kế sở chấp bởi trước tưởng, nên che mất thật trí thì gọi là **tưởng ấm**.

-**Hành uẩn (Saṅkhārakkhandha):** là những hạt giống trong A lại da, tự nó vận hành để cảm nhận lại những gì đã đưa vào dòng thức (**chứng tự chứng phần**), hoặc tác duyên hình thành một hạt giống mới (**kiến phần**). Nó chính là năng lực tiềm tại trong tâm thức, nên gọi là dòng **nghiệp lực (samsāra)**. Những hạt giống trong a lại da có sức mạnh chi phối mọi hành vi của cuộc sống, nếu chúng ta không có định lực để kìm hãm nó, hay vượt thoát nó.

-**Thức uẩn (Viññānakhandha):** Sự nhận biết phân biệt do tập bởi tám thức tâm vương rồi khởi lên là: Sự nhận biết phân biệt của: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân (**5 thức trước – tiền ngũ thức**) là nhận biết trực tiếp, nên gọi là “**trực thức vô trạch**”. Sự nhận biết phân biệt của ý thức là do tương tác giữa căn + trần rồi hình thành biến kế sở chấp bởi ý (**tạo thành hạt giống tâm thức**), nên sự phân biệt của ý mang tính vọng kiến, chứ không phải là bản thân thực tại; đây chính là tri giác sai lầm nên kinh nói điên đảo cần phải xa lìa (**viễn ly điên đảo**). Chính ý thức tạo nên kiến phần giúp thức mạt na nắm giữ và cất chứa vào kho a lại da, biến thành chủng tử sinh diệt. Hạt giống sinh diệt trong kho tâm

chính do ý thức và mật na thức chấp ngã và pháp mà lưu chuyển; vì vậy cho nên gọi là dòng thức sinh diệt. Còn thức a lại da có nhiệm vụ cất chứa mà thôi.

Dùng thật trí bát nhã soi thấy năm uẩn đều không, thì tình thức mới đoạn tận, nên khổ đau tâm lý không còn.

Chánh văn:

Này Xá Lợi Phát ! Sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc, sắc tức là không, không tức là sắc. Thọ, tưởng, hành, thức lại cũng như vậy.

Giải:

1. Xá lợi phát: Xá Lợi là tên bà mẹ, còn phát nghĩa là con. Lấy tên mẹ ghép với từ con để gọi tên thầy Xá lợi phát, cũng là phiên âm từ Phạn ngữ Sāriputra. Thầy Xá lợi phát là đệ tử dẫn đầu về trí tuệ trong mười đệ tử lớn của Phật, nên được đức Phật chia cho nửa tòa. Vì vậy cho nên, khi nói đến trí tuệ Bát nhã thì thầy Xá lợi phát được đức Phật gọi mà dạy là điều tất yếu.

2. Sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc...: Không là dịch nghĩa từ tiếng Phạn **Śūnyatā**, gọi là tánh không, tức nó sao cứ vậy, mà không khởi vọng tâm phân biệt; chứ không phải là không có gì, bởi ở nơi lời nói của vọng tâm phân biệt đều không phải là thật tại, nên đức Phật dạy: “**Hết thảy mọi lời nói đều không phải là nghĩa chân thật**” (phàm hữu ngôn thuyết giai phi thật nghĩa - Kinh Lăng Nghiêm). Mọi sự vật hiện tượng đều là **không**, tức y như nó nên “**bất nhị**”. Bản tánh của các pháp vốn vắng lặng (chư pháp từng bản lai, thường tự tịch diệt tướng - Kinh Pháp Hoa), nên chẳng sinh chẳng diệt. Vì vậy **KHÔNG** đồng nghĩa với **niết bàn** bởi tự tánh của các pháp vốn tịch tịnh bản nhiên. Nhận ra thật nghĩa này, nên Ngài Huệ Năng nói: “**Phật pháp là pháp chẳng hai**”.

Như đoạn trước chúng ta đã tìm hiểu về ý nghĩa của năm uẩn. Sắc là vật chất thuộc chân sắc, mà khái niệm về sắc mới gọi là **sắc uẩn**. Bởi ở trên vọng thức giả lập nên sắc uẩn vô hình trung (**không có thật thể**). Vì sắc chân thật thì không ở nơi tâm thức giả lập, nên “**sắc chẳng khác không**”. Và vì không ở nơi vọng tâm giả lập, nên “**không chẳng khác sắc, sắc tức là không, không tức là sắc**”, sắc là chính nó chứ không ở nơi sắc khái niệm do tập khởi giữa căn + trần + thức mà giả lập (**sắc uẩn**).

3. Thọ chẳng khác không, không chẳng khác thọ...: Bản thân của thọ cũng vậy là chân thọ, như khi uống trà thì hương vị của trà được khứu giác và vị giác cơ cảm như thật, nên “**Thọ chẳng khác không, không chẳng khác thọ, thọ tức là không, không tức là thọ**”, nên mới tương ứng với bát nhã ba la mật. Nhưng khi người uống trà rồi diễn tả hương vị trà cho người khác cảm nhận hương vị trà, thì người thọ nhận hương vị trà qua lời kể của người đã uống trà chính là **thọ uẩn**, có chấp thủ mới sinh “**biên kế sở chấp về thọ**”. Thọ uẩn không phải là chân thọ như khi trực tiếp uống trà cảm nhận được hương vị như thật.

4. Tưởng chẳng khác không, không chẳng khác...: Tưởng tập khởi là **tưởng uẩn**, tức do sự tương tác giữa **căn + trần + thức** nên mới hình thành biên kế sở chấp

bởi trước tướng, nên che mắt thật trí thì gọi là **tướng âm**. Còn đức Phật cảm nhận những tướng giả lập của chúng sinh để tùy duyên ứng dụng; nên thể là tịch, mà dụng là chiếu y như nó, nên gọi là “**lưu bố tướng**”, như trong kinh Đại Bát Niết bàn, đức Phật dạy: “**Thiện nam tử, tất cả phàm phu có 2 thứ tướng; Thế lưu bố tướng (thế lưu bố nghĩa là thế gian đã phổ biến lưu hành) và trước tướng (cái tướng chấp trước, vướng mắc ngang qua tình chấp)**. Còn bậc Thánh chỉ có thế lưu bố tướng mà chẳng có trước tướng. Phàm phu **chấp trước** nên ở nơi **thế lưu bố tướng sinh khởi trước tướng**. Còn bậc Thánh khéo giác quán nên ở nơi thế lưu bố tướng chẳng sinh trước tướng. Cho nên phàm phu gọi là điên đảo tướng; còn bậc Thánh dù tri mà chẳng gọi là điên đảo tướng. Lại nữa, do cảnh vốn tự không, đâu cần hoại tướng. Do linh tâm tự chiếu, đâu nhờ cảnh sinh; nên chẳng như phàm phu chấp trước **năng sở tri kiến vậy**.”. Vì vậy cho nên, thế lưu bố tướng là không, nên tương ứng với Bát nhã ba la mật.

5. Hành chẳng khác không, không chẳng khác...: Hành là bốn giác tự hành, chỉ cho dụng chiếu soi thật thể các pháp; mà không ở nơi tình thức giả lập. Vì vậy hành ấy là không, nên mới tương ứng với Bát nhã ba la mật.

Còn **hành uẩn** là những hạt giống trong A lại da, tự nó vận hành để cảm nhận lại những gì đã đưa vào dòng thức (**chứng tự chứng phần**), hoặc tác duyên hình thành một hạt giống mới (**kiến phần**). Nó chính là năng lực tiềm tại trong tâm thức, nên gọi là dòng **nghiệp lực (samsāra)**. Những hạt giống trong A lại da có sức mạnh chi phối mọi hành vi của cuộc sống, nếu chúng ta không có định lực để kìm hãm nó, hay vượt thoát nó.

6- Thức chẳng khác không, không chẳng khác...: Là dụng của tánh thức, phân biệt các phạm trù của các pháp mà tâm vẫn như như bất động, nên thức ấy là không, mới tương ứng với Bát nhã ba la mật. Ở kinh Bāhiya đức Phật cũng dạy: “**Khi biết chỉ có cái được biết**”. Vì vậy cho nên, ngài Thế Thân nói: “**Hiện tiền mà còn lập chút gì, cho là tánh của thức, là còn có sở đắc, chẳng thật trụ tánh thức**” (**hiện tiền lập thiếu vật, vị thị duy thức tánh, dĩ hữu sở đắc cố, phi thật trụ duy thức**). Tánh của thức là không, nên ngài Vĩnh Gia Huyền Giác đã trả lời với ngài Huệ Năng rằng: “**phân biệt cũng không phải là ý**” (**phân biệt tất cả các pháp mà tâm vẫn như như bất động, nên phân biệt cũng không phải là ý**); chứ không phải rơi vào vô ký không. Thức là không, nên tương ứng với bát nhã ba la mật.

Dùng thật trí soi thấy trực tiếp mọi hiện hữu nên hiện hữu nằm trong lý tính bất nhị. Nhân không và pháp cũng không, tức cũng bất nhị. Ngã pháp đều không là nội dung cốt lõi của giáo nghĩa Đại thừa, và đồng thời cũng chỉ ra chân lý bao hàm và sống động của sự vật hiện tượng. **Các pháp thật tướng** bởi **tánh không**, vì các pháp tánh không, nên **tâm không sở trụ**; bởi nếu có sở trụ thì sở trụ ấy là trụ vọng thức mà thôi; chứ không phải bản thân thật tại. Vì vậy cho nên, bản thân thật tại không thể nắm giữ; mà có nắm giữ chẳng nữa thì chẳng qua chỉ là nắm giữ những **dòng tâm thức giả lập**

mang tính chủ quan mà thôi.

Chính cái tình thức “ta” và “của ta” ấy đã đánh lừa và che mắt trí tuệ, làm cho chúng ta đau khổ. Khổ đau là do chúng ta cố ôm giữ cái bóng vọng thức như nắm bắt một làn khói mà thôi. Vì vậy cho nên, mọi vọng **tâm phân biệt** đều không ở nơi thật tại, mà thật tại là “**như thị**”, nên nhị biên đều dứt tuyệt, trí Bát nhã mới hiện bày.

Bản thân trí Bát nhã và thật tại đều “**bất nhị**” nên được mệnh danh là “**Tuệ quán thể đồng nhất**” tức cái thấy chỉ bằng cái thấy, cái nghe chỉ bằng cái nghe, cái cơ cảm chỉ bằng cái cơ cảm, cái nhận biết chỉ bằng cái nhận biết (**kiến, văn, giác, tri như thị**). Đến đây đức Phật chỉ ra “**tâm bất nhị tuyệt đãi**”, bởi **tuệ giác** thật tại, vốn phi thời gian và không gian.

Ghi chú:

(1).Lân hư trần: Hạt bụi lảng giềng với hư không, gần biên thành hư không tức sóng năng lượng.



Chánh văn:

3. Nay Xá Lợi tử ! Các pháp không tướng, chẳng sanh chẳng diệt, chẳng như chẳng sạch, chẳng thêm chẳng bớt. Bởi vậy trong KHÔNG: không sắc không thọ, không tưởng, hành, thức. Không mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Không sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Không có tâm nhìn hạn cuộc của chính nhãn thức. Cho đến không có phân biệt hạn cuộc của chính ý thức.

Không vô minh, cũng không có sự chấm dứt vô minh. Cho đến không già chết, cũng không hết già chết.

Không khổ, tập, diệt, đạo. Không trí cũng không đắc. Do không có sở đắc, Bồ tát nương theo Bát nhã ba la mật đa, nên tâm không ngăn ngại. Bởi tâm không ngăn ngại nên không sợ hãi, lìa hẳn: điên đảo, mộng tưởng, rốt ráo niết bàn.

Giải

1. Chư pháp: Các pháp bao hàm mọi sự vật hiện tượng hữu vi, vô vi. **Các pháp là không tướng:** nghĩa là pháp nào trụ vị trí của pháp ấy, mà không khởi vọng tâm kiến lập; nên những pháp do thức biến hiện không thể có ra, mới tương ưng với Bát nhã ba la mật. Vì vậy cho nên, ở kinh Pháp Hoa đức Phật cũng dạy: “**Thị pháp trụ pháp vị, thế gian tướng thường trụ**” nghĩa là ở nơi đương tại thì pháp nào trụ vị trí của pháp ấy, mà không khởi vọng thức chủ quan xen vào; nên **các pháp là không tướng (không có tướng biến kế sở chấp của vọng thức xen vào làm cho sai lạc thực tại)**. Đó chính là dụng của tự tánh, chứ không phải ở nơi biến kế sở chấp của tình thức. Vì vậy cho nên, mọi kiến lập: hữu vi hay vô vi, thiệt hay giả, đúng hay sai, xấu hay tốt, như hay sạch.v.v..đều do tâm thức biến hiện tức là giả danh, thì không thể tương ưng với thật trí.

-Không tướng: Như đã giải thích ở trên. Không tướng là chỉ cho thật tánh của các

pháp, nó sao cứ vậy nên tự thân nó xa lìa mọi vọng tâm tư lượng đặt để của bộ óc. Vì không đối cảnh sinh tình, nên tâm thức chủ quan của bộ óc không kiến lập: sinh diệt, dơ sạch, tăng giảm. Không vọng lập giả danh các pháp nên không cần sự tương tác giữa 18 giới phân biệt (6 căn + 6 cảnh trần + 6 thức); chứ không phải không có sáu căn, sáu trần, sáu thức. Không tướng của thật trí bát nhã là không ở nơi tướng vọng tâm giả lập; chứ không phải không có tướng thật tại khách quan. Vì vậy cho nên, ở phẩm kinh Kim Cương bát nhã, đức Phật cũng dạy: “Hết thấy mọi tướng sở hữu của tâm thức (tâm sở hữu pháp) đều là hư vọng. Nếu thấy các tướng đương tại, mà không kiến lập tướng của vọng tâm xen vào, thì mới thấy như thật tướng”. (Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng. Nhược kiến chư tướng phi tướng, tức kiến như lai).

2. Vô nhãn giới: Là phạm vi hoạt dụng của con mắt thấy, hay chính là tầm nhìn xa hay gần của từng con mắt, gồm hai phần là (nhãn xứ): Phù trần căn tức con mắt bên ngoài, và tịnh sắc căn tức hệ thần kinh của mắt và bộ não (tức hệ thần kinh thị giác và bộ não). Hoạt dụng cảm nhận cảnh sắc trực tiếp của con mắt, chứ không ngang qua biến kế sở chấp của vọng thức phân biệt, nên tương ứng với thật trí.

-**Sắc giới là không:** Tức mỗi sắc cảnh đều trụ vị trí riêng biệt của nó (giới), chứ không phải sắc uẩn do vọng thức giả lập, nên mới tương ứng với thật trí.

-**Nhãn thức giới là không:** Là tầm phân biệt trực tiếp bởi con mắt với sắc cảnh đương tại, tầm phân biệt trực tiếp mọi hiện hữu. Khi còn bị tình thức chi phối thì phân biệt trực tiếp của mắt gọi là trực thức vô trạch (phân biệt trực tiếp của 5 thức trước), tức không có ý chọn lựa can dự vào để hình thành sở chấp. Còn nhãn thức giới là không chính là sự phân biệt của tánh thức, phân biệt tất cả các sắc cảnh y như nó, mà không qua phân biệt của vọng thức; nên ngài Huyền Giác nói “phân biệt cũng không phải là ý” (phân biệt diệc phi ý), nên mới tương ứng với thật trí.

Nãi chí vô ý thức giới: Nãi chí là nhãn đến, nghĩa là từ tầm nhìn của con mắt, tầm nghe của lỗ tai, tầm ngửi của mũi, tầm nếm của lưỡi, tầm cảm giác của toàn thân, cho đến tâm tri giác phân biệt của ý là không.

3. Vô nhĩ giới: Là phạm vi hoạt dụng của lỗ tai nghe, gồm hai phần là (nhĩ xứ): Phù trần căn tức lỗ tai, và tịnh sắc căn tức hệ thần kinh thính giác và bộ não. Hoạt dụng cảm nhận mọi âm thanh trực tiếp của lỗ tai, chứ không ngang qua biến kế sở chấp phân biệt của vọng thức, nên tương ứng với không, tức tương ứng với thật trí.

-**Thanh giới là không:** nghĩa là mỗi âm thanh bên ngoài như nó, trụ từng âm thanh riêng biệt (giới); chứ không ở nơi thanh uẩn do biến kế sở chấp dựng lập (tai nghe rồi gọi nó là tiếng này, tiếng nọ, tiếng kia...). Thanh giới như nó, nên mới tương ứng với thật trí.

-**Nhĩ thức giới là không:** Nghĩa là tầm phân biệt trực tiếp mọi âm thanh, mà không qua biến kế sở chấp sau khi nghe của vọng tâm, nên mới tương ứng với thật trí. Khi đang còn bị tình thức chi phối, thì sự phân biệt trực tiếp mọi âm thanh của lỗ tai, gọi là

trực thức vô trạch (thuộc thức tri), tức không có ý lựa chọn phân biệt xen vào để tạo thành sở chấp. Còn nhĩ thức giới không, chính là hoạt dụng phân biệt mọi âm thanh của **tự tánh**, nên mới tương ưng với thật trí.

4. Vô tỷ giới: Là phạm vi hoạt dụng của lỗ mũi người, gồm hai phần (**tỷ xứ**): phù trần căn tức lỗ mũi, và tịnh sắc căn tức hệ thần kinh khứu giác kể cả bộ não. Hoạt dụng cảm nhận mọi mùi trực tiếp của lỗ mũi, chứ không ngang qua biến kế sở chấp của vọng thức phân biệt; nên tương ưng với không, tức tương ưng với thật trí.

-Hương giới là không: Nghĩa là mỗi mùi hương riêng biệt (**giới**) như nó; chứ không ở nơi hương uẩn do biến kế sở chấp dựng lập. Hương giới là không, nên mới tương ưng với thật trí, tức mùi sao thì người vậy.

-Tỷ thức giới là không: Nghĩa là người trực tiếp mọi mùi hương sai bởi tánh giác, mà không ở nơi vọng thức phân biệt, nên mới tương ưng với thật trí. Khi còn bị tình thức chi phối, thì người trực tiếp mọi mùi hương sai khác đang là, chính là trực thức vô trạch (**của 5 thức trước**), mà không có ý phân biệt lựa chọn để hình thành biến kế sở chấp. Vì vậy cho nên đừng nhầm lẫn sự phân biệt trực tiếp của tự tánh với sự phân biệt trực tiếp của 5 giác quan, vì sự phân biệt của 5 giác quan đang ở trong tình thức nên gọi là **thức tri**.

5. Vô thiệt giới: Nghĩa là hoạt dụng của lưỡi nếm trực tiếp bởi vị, gồm hai phần (**thiệt xứ**): là phù trần căn tức cái lưỡi, và tịnh sắc căn tức hệ thần kinh vị giác và bộ não. Vì lưỡi cảm nhận trực tiếp mọi vị, mà không qua biến kế sở chấp, nên mới tương ưng với không, tức tương ưng với thật trí. Khi còn ở trong tình thức thì cảm nhận trực tiếp của lưỡi được gọi là trực thức vô trạch.

-Vị giới là không: Nghĩa là mỗi vị riêng biệt như nó, mà không ở nơi vị uẩn bởi biến kế sở chấp; nên mới tương ưng với thật trí.

-Thiệt thức giới là không: Nghĩa là cảm nếm mọi vị sai khác bởi tánh thức; mà không qua vọng thức phân biệt giả lập. Khi còn bị tình thức chi phối, thì lưỡi cảm nhận trực tiếp gọi là trực thức vô trạch; mà không cho ý phân biệt để hình thành biến kế sở chấp, vì ý hình thành biến kế sở chấp thì phát sinh hai tâm lý phụ tùng là lấy hay bỏ; lấy là tham mà bỏ là ưu, nên kinh Tứ Niệm Xứ, đức Phật dạy: “**ĐỂ CHẾ NGỰ THAM, ƯU Ở ĐỜI**” tức pháp an lập ý của nhị thừa. Tự tánh phân biệt vạn pháp, mà tâm vẫn như như bất động, nên mới tương ưng với trí Bát nhã.

6. Vô thân giới: nghĩa là cảm giác trực tiếp của thân cả bên ngoài da, lẫn bên trong cơ thể. Thân giới vừa có phù trần căn tức da, vừa tịnh sắc căn mà lăm lức không cần phù trần căn (**như đau nhức trong tế bào...**). Vì cảm giác trực tiếp của thân, nên tương ưng với thật trí, nghĩa là nó sao cảm nhận vậy.

-Xúc giới là không: Nghĩa là từng cảm xúc, cảm giác của cơ thể như nó, mà không ở nơi cảm nhận của vọng thức giả lập. Con đau bụng là thật, còn kể về đau bụng của mình cho người khác cảm nhận sự đau bụng ấy chính do tâm thức giả lập, nên không

tương ứng với thật trí. Thật trí là cảm giác như nó đang đau, đang xúc chạm.

-Thân thức giới là không: Nghĩa là sự phân biệt mọi cảm giác của thân, mà tâm vẫn như như bất động, tức phân biệt của tự tánh không. Vì phân biệt của tự tánh nên mới tương ứng với Bát nhã ba la mật.

7. Ý giới là không: Nghĩa là khi 5 căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân) tiếp xúc với 5 đối tượng (sắc, tiếng, mùi, vị, xúc) tương ứng như nó, mặc dầu ý không theo dết nhưng vẫn có mặt nên gọi là chánh niệm; thì ý giới là không, mới tương ứng với thật trí. Còn ý hình thành biến kế sở chấp khi 5 căn tiếp xúc với 5 đối tượng tương ứng, thì mang tính chủ quan của **vọng kiến**, nên không tương ứng với thật trí.

-Pháp giới là không: Nội giới là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân là không, và ngoại giới là sắc, tiếng, mùi, vị, xúc cũng không, nên những hình ảnh được **mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi, lưỡi nếm, thân cảm giác là không**; như hình dáng khuôn mặt thật bên ngoài sao thì nó hiện ảnh trong gương vậy. Sự ngăn ngại của tâm con người không phải do **cảnh trần** khi tiếp xúc tương tác giữa **căn + trần**; mà là do **thức** biến khi đối cảnh sinh tình, như mắt chỉ chú ý (có tâm và tứ) một chiếc xe nhỏ 4 bánh màu trắng trong đoàn xe đang chạy trước mắt, thì hình dáng mà màu sắc chiếc xe được chụp ảnh vào dòng thức một cách trực tiếp nên gọi là **thức tri (trực thức vô trạch)**; cho nên khi nhắm mắt lại vẫn thấy hình dáng và màu sắc chiếc xe ấy trong tâm, nên gọi là **“pháp” trần (pháp là hình dáng và màu sắc chiếc xe bên ngoài được thức tri ghi lại, còn trần là chiếc xe trước mắt)**. Nhưng khi đến gần chiếc xe ấy hơn, thấy hiệu của nó là Toyota thì ý khởi lên so sánh là xe của hãng Toyota chứ không phải hãng Yamaha bởi biến kế sở chấp thì thuộc về **tưởng tri**, nên nói **“vạn pháp duy thức”** hoặc **“Nhất thiết duy tâm tạo”** là vậy.

-Ý thức giới là không: nghĩa là sự cảm nhận của chánh niệm bởi mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi, lưỡi nếm, thân cảm giác là không, nên tương ứng với thật trí. Vì vậy cho nên, **“cái thấy chỉ bằng cái thấy, cái nghe chỉ bằng cái nghe, cái ngửi chỉ bằng mùi, lưỡi nếm như vị, thân cảm giác xúc chạm”** nên chánh niệm là không. Chánh niệm là rõ biết những gì hiện có, mà không qua trung gian suy luận của vọng tâm nên nói **“soi thấy” (chiếu kiến = như đèn pin soi rõ vật)**; nên ngài Huệ Năng nói **“Vô niệm niệm tức chánh, hữu niệm niệm thành tà”** niệm là soi rõ mà không sinh vọng niệm; nếu khi soi mà có vọng niệm xen vào thì tâm thức lệch ra, nên nói là tà.

8. Mười hai nhân duyên là không (vô vô minh diệt vô vô minh tận...nãi chí vô lão tử tận): Bởi thật trí bát nhã nên không cần phải quán hoàn diệt của từng mắc xích trong 12 nhân duyên như: **“vô minh duyên hành, hành duyên thức, thức duyên danh sắc, danh sắc duyên sáu nhập, sáu nhập duyên xúc, xúc duyên thọ, thọ duyên ái, ái duyên thủ, thủ duyên hữu, hữu duyên sinh, sinh duyên già chết”**.

-Vô minh là không: Vô minh gọi là **“nhất niệm vô minh”**, rồi từ nhất niệm vô minh tác duyên cho ý hình thành biến kế sở chấp gọi là nhất niệm vô minh theo chiều sinh diệt (**hốt sanh nhất niệm vô minh**). Nếu ý không đối cảnh sinh tình, cũng không rơi vào vô ký không, năng – sở đều không, tức **vô minh là không** thì mạt na không chấp

giữ hạt giống, nên vượt thoát điên đảo mộng tưởng, thì mới tương ưng với thật trí bát nhã. Tánh chân thật của vô minh là tánh thanh tịnh bản nhiên. Còn khi ý hình thành sở chấp rồi, thì gọi là hoát nhiên từ nhất niệm vô minh khởi sinh diệt vậy.

-Hành là không: Vì ý không khởi vọng tình bởi biến kế sở chấp tạo nên **hành uẩn**, mà chỉ cảm nhận như thật tại, nên **hành là không**, mới tương ưng với Bát nhã ba la mật. Hành chính là tánh giác tự hành (**tâm hành tuệ giác**), nên vượt thoát tình thức của hành uẩn. Còn hành uẩn là do năng lực tiềm tại của hạt giống ở trong A lại da, nên nó vừa ở dạng hạt giống của quá khứ trong kho tâm, vừa hiện hành, tức **kiến phần** và **chứng tự chứng phần** trong sự vận hành sinh diệt của tình thức, nên gọi là nghiệp thức vậy.

-Thức là không: nghĩa là sự phân biệt trực tiếp tất cả mọi pháp mà tâm vẫn như như bất động nên thức là không, đó chính là phân biệt của tánh thức nên hiện tiền không chấp thủ lập trước vật. Do **ý là không, hành là không nên thức cũng là không**; mới tương ưng với Bát nhã ba la mật.

-Danh sắc là không: Danh sắc là tổng hợp giữa **căn + trần + thức** bởi tâm vương và tâm sở mà hình thành (**18 giới phân biệt**); nó là sản phẩm giả lập của tình thức. Tâm vương thì có 8 thứ đó là: **Cái cảm nhận của mắt** khi để ý đối tượng (**tâm và tứ**), **cái cảm nhận của tai** khi để ý đến tiếng, **cái cảm nhận của mũi** khi để ý tới mùi, **cái cảm nhận của lưỡi** khi để ý tới vị, **cái cảm nhận của toàn thân** khi để ý đến xúc chạm cảm giác, **cái nhận biết phân biệt do chấp thủ của ý bởi tường tri (tri kiến lập tri)** khi tiếp xúc với mọi hiện hữu, **cái chấp giữ của mạng na** khi ý tạo kiến phần hình thành biến kế sở chấp, rồi lưu giữ hạt giống thiện, ác và vô ký vào kho tâm (**a lại da**); đồng thời cũng cảm nhận lệnh của ý để truy tìm hạt giống tương ứng đã lưu lại trong kho a lại da, đưa ra cho ý thức (**ên cũng gọi là truyền tổng thức**). Mặc dầu do sự tương tác giữa **căn – trần – thức** nên mới có **danh sắc**; nhưng khi thành **danh** rồi thì hoàn toàn quy về **tâm sở**, tức biến kế sở chấp chủ quan của tình thức. Vì **vô minh, hành, thức là không**, nên danh sắc không có duyên dựng lập, nên **danh sắc không**, mới tương ưng với Bát nhã ba la mật.

-Sáu nhập là không: Là sáu cửa đi vào tạo duyên cho tâm thức hình thành biến kế sở chấp đó là: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Bản thân sáu cửa tự nó không hình thành vọng tâm sinh diệt; mà thấy như thấy, nghe như nghe, ngửi như mùi, nếm như vị, cảm giác xúc chạm như xúc chạm, biết như biết nên sáu nhập là không, mới tương ưng với thật trí.

-Xúc là không: Xúc là chạm vào, xúc cảm (**tiếp xúc hay xúc cảm như đau nhức trong cơ thể**), nghĩa là khi sắc cảnh, âm thanh, mùi hương, vị, xúc cảm được tiếp xúc bởi 5 giác quan là: mắt, tai, mũi, lưỡi, và toàn thân và ý cảm nhận như chân như thật, nên xúc là không, thì mới tương ưng với thật trí. Chỉ khi nào sự tương tác giữa căn + trần + thức để hình thành biến kế sở chấp (**âm**) mới sai lầm, mới che mất thật trí.

-Thọ là không: Là cảm nhận của thân vật lý, nên như chân như thật thì mới tương ưng với không, với thật trí. Còn cái thọ của đối cảnh sinh tình, thì cái thọ ấy là của vọng

thức phân biệt để hình thành biến kế sở chấp (uẩn), nên mới phát sinh hai tâm lý phụ tùng là **tham** hoặc **ưu**. Kinh “**Tứ niệm xứ**” Phật dạy quán “**Thọ trên thọ**” cảm nhận trực tiếp bởi 5 thức trước (trực thức vô trạch), nhằm chế ngự tham và ưu. **Còn thọ là không**, thì đó là dụng chiếu soi của thật trí bát nhã.

-**Ái là không**: Vì cảm thọ của sáu căn là không, nên ái không tức không phát sinh tham hoặc ưu; vì tham và ưu là do ái nhiễm của tình thức vậy.

-**Thủ là không**: Không có tham và ưu thì không có nắm giữ, nên thủ là không thì mới tương ứng với Bát nhã ba la mật.

-**Hữu là không**: Do không có chấp thủ thì không có sự lạm nhận của tình thức, nên hữu là không, thì mới tương ứng với Bát nhã ba la mật.

-**Sinh và già chết là không**: Tình chấp là không thì không có sinh già bệnh chết, nên mới tương ứng với thật trí. Như vậy, tình thức là dòng chảy (samsāra) tạo ra sinh diệt vậy. Vì vậy cho nên, các vị thiền sư đối cơ mà cho người hỏi rơi vào tâm nghi, và khi nào tâm nghi (không biết) hiện hữu thì tình thức sẽ mất, nên tạm gọi là “**nghi tình**” chứ không lập pháp gì cả. Vọng tâm sinh diệt là do tình thức, nên nghi hiện thì tình mất; vượt thoát dòng samsāra sinh diệt thì thật trí bát nhã mới hiện bày.

Ở chánh văn của kinh bát nhã (Quyển 1 - Phẩm 3: Tu tập tương ứng) thì đề Bốn đề trước Mười hai nhân duyên, nhưng kinh tinh yếu bát nhã thì đề Mười hai nhân duyên trước Bốn đề.

9. Không bốn đề là khổ, tập, diệt, đạo: Nơi thật trí bát nhã nên cũng không quán chiếu 4 đề, không cần kiến lập 37 phẩm trợ đạo.

-**Khổ là không**: Nghĩa là khổ nơi cảm thọ vật lý; mà không khổ bởi tâm thức, nên mới tương ứng với thật trí. Vì vậy có vị Tăng hỏi ngài Lương Giới: “**Khi lạnh đến thì làm sao? Khi nóng đến thì làm sao?**”

Ngài Lương Giới trả lời: “**lạnh đến lạnh giết xà lê, nóng đến nóng giết xà lê**” tức không chạy trốn thực tại; mà cái trở ngại chính là tâm lý chạy trốn. Cái khổ của tâm chính là do đối cảnh sinh tình vậy.

-**Tập là không**: Không có quả khổ tâm lý thì cũng không có tập về tâm lý, nên mới tương ứng với thật trí. Nghe người khác chửi lúc 7 giờ sáng, rồi mình buồn tức tới 5 giờ chiều. Hỏi bực ai vậy? Dạ, bực mình. Nghe là âm thanh bên ngoài, rồi ý chấp lấy để dựng lập là tiếng khen mình hay chê mình, để biến thành trạng thái tâm lý là vui hay buồn, thích hay ghét, để hình thành hai tâm lý là: **lấy (tham)** hay **bỏ (ưu)**. Nay không tập thì không có tham ưu, nên mới tương ứng với bát nhã ba la mật. Như trên đã giải, tập là hợp lại rồi vọng thức khởi lên (tập khởi), mới hình thành thọ uẩn.

-**Diệt là không**: nghĩa là không có quả sở chứng (không ở nơi 4 quả của hàng Thanh Văn), cũng không có sở chứng niết bàn của Phật, nên mới tương ứng với trí Bát nhã. Kinh Lăng Già cũng dạy: “**Không có niết bàn của Phật, không có Phật vào Niết bàn.**”

Xa rời chủ thể giác, đối tượng giác. Dù có, dù không có. Đều xa rời hai thứ ấy". (Vô hữu Niết bàn Phật, vô hữu Phật niết bàn, Viễn ly giác, sở giác, Nhược hữu, nhược vô hữu, Thị nhị tất câu ly). Ngài Thế Thân dạy ở bài số 29 trong Duy thức 30 bài tụng rằng: "**Không đắc chẳng nghĩ bàn. Là trí xuất thế gian. Xả hết hai trọng chướng. Nên chứng quả chuyển y**" (Vô đắc bất tư nghĩ. Thị xuất thế gian trí . Xả nhị thô trọng cố. Tiện chứng đắc chuyển y).

-Đạo là không: nghĩa là không có quả sở chứng thì cũng không có con đường hay pháp môn đi đến quả sở chứng, nên mới tương ưng với thật trí. Vì vậy cho nên, lập pháp môn này, pháp môn nọ để tu giải thoát thì sẽ rơi vào pháp đối của nhị thừa, hoặc rơi vào ngoại đạo. Nhân tu là hữu vi thì quả chứng là nhị thừa, nên mới hình thành **37 phẩm trợ đạo**. Theo hệ kinh Nykāya, thì từ sơ thiền đến phi tưởng phi phi tưởng định vẫn còn tình thức bám theo, vì còn đối tượng nên đức Phật thấy còn bệnh; rốt cùng phải vào **diệt thọ tưởng định**, tức cắt hết nhân tu và quả chứng (**Jhana**), thì thật trí mới hiện bày.

10. Không trí cũng không đắc: Nơi thật trí bát nhã nên cũng không ở nơi năm uẩn giả lập, tức chấp ngã và chấp pháp đều không; nên trí và đắc cũng không, thì chân không hay tánh giác mới hiện hữu. Bởi các pháp là không, nên trí quán cũng không; và sở đắc cũng không. Nhân tu và quả chứng không, nên thật trí bát nhã mới hiện bày; tâm "**bất nhị**" hiện hữu nên nói "**giải thoát**".

Ở đoạn trên đức Phật đã chỉ rõ là "**sắc và không chẳng hai**" nên xa lìa tự tâm tư lượng. Bởi mọi suy nghĩ phân biệt không thể dùng được ở đây, nên "**biên kế sở chấp của vọng thức**" bị đoạn tận. Tự tâm xa lìa bốn cú "**có không, cũng có cũng không, không có, không không**", tức không ở nơi vọng thức bởi biên kế sở chấp, cũng không rơi vào trầm không trệ tịch, không rơi vào phi tưởng, phi phi tưởng định.

Bởi sử dụng thật tại tuệ giác nên thấy như thật thấy, nghe như thật nghe, ngửi như thật ngửi .v.v. . mà không bị vọng tâm đánh lừa bởi tâm chấp thủ lập trước vật. Vì **không lập trước vật** nên vượt bỏ **căn - trần - thức (18 giới phân biệt)**, vượt bỏ quán chiếu **mười hai nhân duyên**, vượt bỏ quán chiếu **bốn đế**, vượt bỏ **trí và đắc**, xa lìa tự tâm tư lượng nên lìa hẳn **điên đảo (tướng tri)**, lìa hẳn **mộng tưởng (mộng tưởng tri)** lìa hẳn **sở chứng niết bàn**. Vì không sở đắc thì cũng không sở sợ (**vô sở úy**), vì xa lìa tự tâm tư lượng vậy.

Xuất phát từ chân lý "**bất nhị**" ở trên, nên kinh văn trình bày cho chúng ta cái trình tự là làm sao đạt được chân lý "**bất nhị**" ấy bằng cái chổi "**vô**" tự động để quét sạch một lúc **năm thứ kiến lập** của vọng tâm. Luận lý trình bày ở đây là "**Bát bất trung đạo**", nhằm làm hiển lộ thật tại "**như thị**" của các pháp, mà ngài Long Thọ đã phương tiện trình bày (**Luận Trung quán**). Dùng phủ định triệt để, nhằm giúp tâm thức vượt ra khỏi mọi cặp phạm trù đối đãi hai bên; nên sự phủ định này vượt ngoài phủ định và khẳng định thuộc **tri kiến chúng sinh**, nhằm mở ra **tri kiến Phật**.

Do mọi sự vật hiện tượng đều mang lý tính vô ngã và vô thường, nên không thể đem vọng thức ra để khẳng định là gì, cũng không thể phủ định không gì. Bản thân thật tại

cũng không ở nơi vọng thức chủ quan, nên lìa hẳn mọi khẳng định và phủ định của tâm thức, để cho **tâm thể nhập làm một với thật tại** bằng trí Bát nhã vậy.

Thể nhập chân như bằng tám lần phủ định chấp thủ của vọng tâm (**bát bát**), nên thành tựu “**Trung đạo đệ nhất nghĩa đế**” (nghĩa chân thật số một, tức **bất nhị**). Vì vậy cho nên, dưới tuệ giác “**bất nhị**” của Đại thừa thì “**phiền não tức Bồ đề, Ta bà tức Tịnh độ**”, chứ không khởi vọng tâm trừ phiền não hay tìm Bồ đề; tránh ta bà tìm tịnh độ.

Còn theo giáo nghĩa nhị thừa thì được giả lập trên mặt hiện tượng: tâm - vật lý và được ghi chép đầy đủ trong phần lớn hệ kinh A hàm (hay **Nykāya**), chia làm ba phạm trù:

1. Năm uẩn: Những yếu tố hợp thành thân tâm con người. Còn trí bát nhã là thật trí, nên không ở nơi vọng thức.

2. 12 xứ: Do 6 căn tiếp xúc 6 trần cảnh (**hiện khởi trong ý căn**) tác dụng phát sinh ý thức (**đối cảnh sinh tình**), còn trí bát nhã là thật trí nên không ở nơi duyên sinh của 12 xứ.

3. 18 giới: Giới là chủng loại, gồm: “**Nhãn giới, nhĩ giới, tỷ giới, thiệt giới, thân giới, ý giới, sắc giới, thanh giới, hương giới, vị giới, xúc giới, pháp giới, nhãn thức giới, nhĩ thức giới, tỷ thức giới, thiệt thức giới, thân thức giới, ý thức giới**”. Trí bát nhã là bất nhị, nên không cần các duyên trong 18 giới này.

4. 12 nhân duyên là: “**Vô minh, hành, thức, danh sắc, sáu nhập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sinh, già chết**”. Còn thật trí bát nhã là tổng nhiếp, nên không cần phải quán từng nhân duyên để giải trừ.

5. Bốn lẽ thật vi diệu là: Khổ, tập, diệt, đạo: Căn cứ trên thân vật lý và tâm tâm lý để quán chiếu, rồi dùng 37 phẩm trợ đạo để giải trừ. Còn trí bát nhã là đương thể tức không, nên vượt thoát mọi vọng thức giả lập. Vì vậy cho nên không quán chiếu về: khổ, tập, diệt, đạo; chứ trên mặt tương đãi của thân vật lý và dòng tâm tâm lý thì không phải không có bốn đế.

6. Cứu cánh mà con người phải đạt được là trí và đắc. Còn thật trí bát nhã thì không ở nơi **trí quán chiếu** được dựng lập của tình thức, nên không có **sở đắc**, vì sở đắc là đối tượng sở chứng nên còn hư vọng vậy (**vô trí diệt vô đắc**).

Thật trí Bát nhã là vượt thoát tất cả những giả lập của tâm thức, để hiển lộ nguyên lý ngã - pháp đều không một cách triệt để, nhằm mở ra **tri kiến Phật**. Vì vậy cho nên, đoạn kinh này chỉ rõ “**năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới, mười hai nhân duyên, bốn đế, trí và đắc**” đều là giả lập của tâm thức để chỉ ra rằng: Ngã và pháp đều là vô thường và vô ngã, nên sự chấp thủ ngã và pháp ấy (**thụ uẩn**) cũng chỉ là giả lập của tâm thức mà thôi. Phương tiện dùng pháp giả lập để an lập ý là phương tiện của nhị thừa (**37 phẩm trợ đạo, thân hành niệm**).

Còn dưới tuệ giác tuyệt đãi của Phật thì ngã và pháp đều không, nên cái trí ấy cũng

không và sự chứng đắc cũng không. Kinh văn dùng “**vô**” để một lúc quét sạch mọi thứ tình chấp của tự tâm, nên nhị biên dứt tuyệt. Đó là công việc của đạo học ngang qua quán chiếu Bát nhã, chứ không phải là con đường của triết học với những khái niệm giả lập của tâm thức chủ quan.

Vì tự tâm không tướng vọng lập, nên mới tiếp xúc được với thực tại bằng tuệ giác, tức mở ra tri kiến Phật. Chính nhờ công phu quán chiếu Bát nhã đến “**không sở đắc**” nên tâm không có gì “**giam hãm và ngăn ngại**”. Từ trước đến nay tâm bị tình thức chấp ngã và chấp pháp không chế, dụ như chim bị nhốt trong lồng (**quái**), nên đủ mọi lo âu sợ hãi và bị ngăn ngại mọi phía (**ngại**). Đầu mối của sự ngăn ngại là cái màn nghi (**ngghi cái**) chụp lên tâm thức nên không cựa quậy được. Vì vậy cho nên, lòng luôn sợ hãi bởi công họa sự tâm ý, với những dòng vọng tưởng miên man bất tận.

Điên đảo hay mở mắt chiêm bao (**ngày tơ tưởng**) chính là công việc của **ý thức** phân biệt tư lự (**tưởng tri**). Còn mộng tưởng hay nhắm mắt chiêm bao (**đêm mộng mơ**) chính là công việc chấp ngã vi tế của thức **Mạt na**, nên gọi là **mộng tưởng tri**. Vì vậy cho nên, coi thử chúng ta có hành thâm Bát nhã hay không, tức trong tâm đã sạch hết mọi tình thức giả lập chưa? Trong tâm còn tham dục không? Có còn sợ hãi không? Tâm hành tuệ giác vượt thoát tình thức nên “**không sở đắc, không sở cầu và không có trạng thái tâm lý sợ hãi**”.

Bồ tát quán tự tại nhờ hành thâm Bát nhã (**tự tánh tự độ**), nên từ địa thứ tám (**bát địa bồ tát**) vượt lên địa thứ mười (**mà đức Phật gọi là: không động không rung chuyển**), mới soi thấy năm uẩn đều không, tình thức đoạn tận, trí giác hiện bày. Do vậy nên không còn gì chướng ngại tâm, vượt thoát vòng nghi mà từ trước đến nay mình bị giam hãm trong ấy. Đến địa thứ tám (**bát địa**) thì tự tâm hóa giải mọi vọng tưởng bằng lực “**vô công dụng hạnh**” vượt thoát nhất niệm vô minh của ý (**xa lia điên đảo**), tạo thành lực chuyển y, phá tan hầm sâu vô minh của mặt na (**xa lia mộng tưởng**), đạt thành Diệu giác (**thập địa**), tức mở ra **tri kiến Phật**.

Sau khi giải tỏa được dòng nghi rồi thì tình thức mới bị đoạn tận, tâm trở nên như như bất động nên không còn sợ hãi, đạt được vô úy. Vọng tình từ đây tan biến, cơn ác mộng điên đảo ngàn đời từ đây đi vào tịch diệt, nên đức Phật xác quyết: “**sanh đã tận, lậu đã tận, gánh nặng đã để xuống, những việc nên làm đã làm xong, từ nay không còn trở lại sinh tử nữa**”. Bởi tâm tịch chiếu hiện bày, thấu rõ thật tướng các pháp, hành giả thông dong thông tay vào chợ, tùy duyên hóa độ chúng hữu tình.



Chánh văn:

Chư Phật ở trong ba đời đều nương theo tâm hành tuệ giác vượt thoát tình thức, nên chứng đắc đạo quả giác ngộ tuyệt đãi.

Nên biết tâm hành tuệ giác vượt thoát tình thức là chú thân lớn, là chú sáng lớn, là chú không trên, là chú không gì sánh bằng. Nó có năng lực trừ hết thủy khổ, chân thật

không hư dối. Nên nói chú tâm hành tuệ giác vượt thoát tình thức. Liền nói chú rằng: Ga tê ga tê, pa ra ga tê, pa ra sãm ga tê, bô đi soa ha.

Giải:

Chư Phật ở trong ba thời gian đều nương theo thật trí bát nhã mà sống lại với tự tánh giải thoát giác ngộ, nên nói “**chứng được đạo quả giác ngộ tuyệt đãi**”. Nhận ra thật trí bát nhã là trí giác ngộ, nên các Tổ sư đã dành trọn thì giờ cho **Thiền**, nhằm mở ra giải thoát giác ngộ; mà không mất nhiều thì giờ cho giáo môn với văn từ ngữ nghĩa giả lập của vọng thức. Bởi **Thiền na** là dịch âm từ **Jhāna** nghĩa là sự đốt cháy, động từ **Jhāyati** nghĩa là thiêu đốt, đốt cháy hết thảy mọi sự giả lập của tình thức, hoặc làm cho tuệ giác bùng lên (**thấp sáng**), nên từ **bhāvanā** là thấp sáng. Nói thấp sáng là tạm nói vậy thôi, còn tánh giác là cái sẵn có trong tâm, nên vượt thoát tình thức, thì trí giác hiện bày.

-A nậu đà la tam miệu tam bồ đề (Anuttarā-samyak-saṃbodhi): Là ghi âm từ tiếng Phạn **Anuttarā - samyak - saṃbodhi**. Dịch sang Hoa văn: **A** là **vô**, **nuttarā** dịch là **thượng**, **saṃ** dịch là **chánh**, **yak** dịch là **đẳng**, **saṃ** là **chánh**, **bodhi** dịch là **giác**. Chỉ sự giác ngộ tột cùng của đức Phật, nên không gì so sánh được.

-Đại thần chú: Chú thần lớn, cũng gọi là **đà - la - ni**. Thần chú là lời bí mật xuất phát từ Ấn độ giáo (1), được Phật giáo phát triển đưa vào để giúp cho hành giả gom đa niệm về nhất niệm. Nhưng ở đây là chỉ cho trí tuệ Bát nhã có sức mạnh giải trừ vọng tâm, chứ không ở nơi bài chú.

-Đại minh chú: Chú giúp cho tâm đạt được ánh sáng lớn, nhằm xóa sạch vô minh, cũng chỉ cho tuệ giác.

-Vô thượng chú: Chú giúp cho tâm hiển lộ tính giác tuyệt đãi, nên không trên không dưới (**bất nhị**).

-Vô đẳng đẳng chú: Chú giúp cho tâm vượt ra ngoài mọi đối đãi của tư duy hữu ngã, nên không lấy gì so sánh được.

-Gate gate pāragate pārasaṃgate bodhi svāhā. (Sanskrit Devanāgarī: गते गते पारगते पारसंगते बोधिस्वाहा),, đó là âm bằng tiếng Phạn.

Chú là dịch âm từ tiếng Phạn **Mantra (mạn trà)**. Theo nghĩa hẹp thì mạn trà, là những lời cầu đảo thuộc thần bí, khi đọc lên nó có tác dụng biến hóa hiện tượng và có hệ quả cả thiện lẫn bất thiện. Theo nghĩa rộng thì mạn trà, là cái tạo nên công năng nắm giữ, thu tóm mọi nghĩa lý, làm tiền đề phát sinh mọi công đức, diệu dụng. Mật chú là do thời kỳ Phật giáo phát triển, lấy mật chú của Ấn Độ giáo đưa vào.

Có bốn loại đà la ni:

1. **Pháp đà la ni.**
2. **Nghĩa đà la ni.**
3. **Nhấn đà la ni.**

4.Chú đà la ni.

Trong bài kinh Tâm này thì “ **Gate gate, pāragate pārasaṃgate bodhi svāhā**” thuộc chú đà la ni.

-Đại thần chú tâm hành tuệ giác vượt thoát tình chấp, nên thoát hẳn năm thụ uẩn.

-Đại minh chú là tâm hành tuệ giác vượt thoát tình chấp, nên không kiến lập pháp đối tuần tự 12 nhân duyên và 4 đế.

-Vô thượng chú là tâm hành tuệ giác vượt thoát tình chấp, nên không lập trí quán và sở đắc của Bồ tát.

-Vô đẳng đẳng chú là tâm hành tuệ giác vượt thoát tình chấp, nên không trụ vào cứu cánh niết bàn; tức xa lìa năng giác và sở giác.

Hành giả nhờ nương vào quán chiếu Bát nhã, nên tâm siêu việt mọi tư lượng từ phàm đến thánh, trí tuệ bản nhiên hiện hữu, do đó “**phiền não tức bồ đề, sinh tử tức niết bàn**” bởi chân tâm “**bất nhị**”.

Pháp quán chiếu Bát nhã có công năng to lớn như thế, nên được mệnh danh là đà la ni. Bởi đà la ni là **tổng trì**, tức hàm nhiếp tình phàm lượng thánh, bao hàm tất cả thời gian, tất cả không gian và siêu việt mọi tư lượng. Vì đà la ni mang tính bao hàm như thế, nên thể của nó là **trí vô phân biệt** nên tự hóa giải **mọi hành uẩn trong tâm thức**; mà dụng của nó là **chiếu soi thật thể các pháp**. Vì vậy cho nên, đức Phật tán thán và tôn xưng pháp tu này như là thần chú; chứ không phải nơi câu chú. Vì nếu lấy câu chú để giữ ý không cho tạo tác, thì ý sẽ trở lại nhất niệm vô minh, nên không thể vượt thoát sinh tử được. Tổng trì của Tâm kinh này cũng đồng nghĩa với Tổng thuyết ở trong bài kinh Nhất dạ hiền giả thuộc tạng Nikāya :

“Quá khứ không truy tìm
Tương lai không ước vọng
Quá khứ đã đoạn tận
Tương lai lại chưa đến
Chỉ có pháp hiện tại:
Tuệ quán chính ở đây
Không động, không rung chuyển
Biết vậy, nên tu tập
Hôm nay nhiệt tâm làm
Ai biết chết ngày mai
Không ai điều đình được
Với đại quân thần chết
Trú như vậy nhiệt tâm
Đêm ngày không mệt mỏi
Xứng gọi Nhứt dạ Hiền
Bạc an tịnh, trầm lặng”.

Tổng thuyết là nói vắn tắt lại, tức vượt thoát 5 thọ uẩn của 3 thời gian ngay nơi tình thức của mình, thì chân tâm sẽ hiện bày.

Chính vì công năng và diệu dụng to lớn của trí Bát nhã như vậy, nên tiêu trừ hết thảy khổ đau ách nạn. Cũng vì giải trừ được những thống khổ ách nạn, nên kinh văn khẳng định lại lần nữa là **“chân thật không hư dối”**. Đến đây diệu dụng không thể nghĩ bàn, bởi tâm đã siêu việt mọi tư lượng, nên **“tự ngôn tự ngữ chấm dứt, tâm hành xứ diệt”** (ngôn ngữ đạo đoạn, tâm hành xứ diệt) và được biểu trưng cho mật ngữ **“Ga tê ga tê, pa ra ga tê, pa ra sam ga tê, bô đi sò va ha”**, tức hiển thị tuệ giác thật tại mà không ở nơi vọng âm của bài chú.

Cần lưu ý là có một số học giả, vì không hành tự tâm nên không nhận ra trí tuệ Bát nhã của mình, do đó khởi vọng tâm lập nghĩa của bài thần chú này là **“Qua đi qua đi, qua bờ bên kia đi thì sẽ có niết bàn”**. Khởi lên những niệm tưởng như vậy, chính là đưa tâm trở lại sinh diệt, nên xa lìa trí Bát nhã vậy.

Vì tâm hành xứ diệt, nên chỉ dịch âm mà thôi, bởi mật chú trong bài kinh này không phải là pháp đà la ni, cũng không phải là nghĩa đà la ni. Điều cốt yếu là khi trì chú kinh tâm tức trì tâm thì mọi vọng thức thành trí vô phân biệt. Vọng niệm được đoạn tận bằng cách quét sạch mọi thứ tình chấp bằng **“vô”** bằng tuệ quán **“không động không rung chuyển»** (kinh Nhất dạ hiền giả), thì thật tướng Bát nhã mới hiển lộ, tức đạt được cảnh giới chân như niết bàn, tâm được tự tại vô ngại, nên gọi là giải thoát.

Diệu dụng của Bát nhã giúp cho chúng ta tỉnh giác trọn ngày đêm, đủ năng lực chuyển y bởi lực **vô công dụng hạnh**, mới có cơ duyên triệt ngộ, thẳng đến niết bàn vô thượng. Vì vậy cho nên, quán chiếu Bát nhã là phương tiện mà cũng là cứu cánh giải thoát giác ngộ. Xin hành giả liễu tri.

Ghi chú:

(1).Mật chú được lấy từ Bà La Môn giáo.

Sự khởi nguyên, quá trình hình thành và phát triển của Mật tông Phật giáo có mối tương quan mật thiết với sự thay đổi của nền chính trị, văn hóa Ấn độ đương thời. Nửa sau thế kỷ thứ 7 (AD), Ấn độ giáo đã lên lời trong các hệ thống học thuyết, kể cả giáo lý Phật giáo mà phục hưng trở lại, từ đó tạo ra sự cạnh tranh rất mãnh liệt đối với Phật giáo đương thời. Lúc bấy giờ Phật giáo Đại thừa (tôi gọi là Phật giáo Phát triển thì đúng hơn, bởi Đại thừa thuộc chân lý giác ngộ, nên trong hệ kinh Nykāya cũng có tư tưởng Đại thừa) không chỉ bị giới hạn trong phạm vi “kinh viện triết học”, mà còn chạy theo những phong trào phát triển của thời đại bấy giờ, nhất là sự trỗi dậy của Bà La Môn, nên đã nhanh chóng và tích cực tiếp cận với Ấn độ giáo và Bà-la-môn giáo. Ban đầu khi tiếp xúc, phía Phật giáo có những phản ứng khá kịch liệt, có lúc lại cật lực phê phán những quan niệm nghi chấp về tế tự cầu phúc trừ họa và mật chú, tuy nhiên vẫn xúc tiến việc hợp thức hóa, hoặc Phật giáo hóa theo tinh thần tùy duyên, cuối cùng Phật giáo đã hình thành nên một hệ thống Mật giáo tương đối độc lập. Do đó, Mật giáo

là sản phẩm của sự kết hợp giữa Phật giáo và Ấn độ giáo. (Nguồn: NGUỒN GỐC VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA PHẬT GIÁO MẬT TÔNG - Thích Định Quang dịch).

Lược giải kinh Tâm hết.

Thành kính đót nén hương lòng dành
lễ Pháp Bảo cùng chư Phật thường
trụ khắp mười phương. Thành
kính niệm ân giáo dưỡng
của Hòa Thượng bốn sư
cùng chư thiện tri thức
Nguyện hồi hướng
công đức này cùng
khắp pháp giới
chúng sinh đều
được lợi lạc.

Mùa Phật đản - Phật lịch 2555 - May-28-2011
Princeton Meditation Center
9516 County road 867, Princeton TX 75407

Tỳ kheo Thích Minh Điền

PHỤ LỤC

TRI KIẾN PHI KIẾN

Phải chăng trường đời là nơi tranh danh đoạt lợi, hay chính là do mằm tham ái ở tại lòng mình mới là động cơ sinh ra mọi sự?

Chính cái tình thức của ta bị chia chẻ manh mún bởi sự lộng hành vô độ của dục ái, đã đẩy đưa ta lang thang từ vạn kiếp luân hồi với bao khổ lụy bi ai. Ta cứ mãi than thân trách phận, hoặc ngậm buồn nuốt hận rồi đổ lỗi cho Đấng tối cao tạo ra kiếp người cùng khổ, hoặc phó thác cho số mệnh trời định bất công, hoặc trách cứ xã hội phân chia giai cấp một cách tàn nhẫn!

Chính lưới tà kiến mà ta và người đã dựng xây từ vạn kỷ, tạo nên những sợi dây oan nghiệt trói chặt ta và đồng loại vào chốn đau thương.

Ta dựng nên Tôn giáo này, Triết thuyết nọ, Chủ nghĩa kia để rồi dẫn đến lộn tranh, bạo hành, tương tàn tương sát lẫn nhau.

Giá như có một Đấng tối cao anh minh, thì sao Ngài lại ngó ngẩn tạo nên bao nỗi thống khổ cho thế gian này?

Nếu có một triết thuyết tuyệt hảo thì sao không làm kim chỉ nam thực dụng cho loài

người thoát vòng khổ lụy bi ai?

Phải chăng những mớ luận thuyết ấy chỉ là sản phẩm giả lập của tâm thức cá nhân, hay tâm thức cộng đồng của một nhóm người, một sắc tộc, một quốc gia, một niềm tin tôn giáo hay một hệ thống chủ nghĩa chính trị?

Và nếu tâm thức ấy mang tính nhân bản, thì ít ra cũng đem lại sự bình ổn, sự hiểu biết và thương yêu chân thật nhằm hạnh phúc hóa cuộc sống nhân sinh mới phải?

Ai lại nhẫn tâm đè đầu cỡi cổ, đặt ách thống trị, hoặc sát phạt họ vì họ không chịu mang cùng một nhãn hiệu với mình?

Và nếu thế, thì các tôn giáo, các chủ thuyết, chủ nghĩa ấy có giá trị gì trong cuộc sống thực hữu của nhân sinh?

Trong khi tính nhân bản thì không cần danh xưng, chẳng có nhãn hiệu gì cả, mà chỉ cần “Thương người như thể thương thân” là đủ.

Nếu mình thương người vì họ cùng một tôn giáo, cùng một tín ngưỡng với mình, thì ra mình thương tôn giáo mình chứ đâu phải là thương người?

Nếu mình thương người vì họ cùng một màu da, cùng một sắc tộc với mình, thì ra mình thương sắc tộc của mình chứ đâu phải là thương người?

Nếu mình thương người vì họ cùng một chí hướng, cùng một chủ nghĩa với mình thì ra mình thương ý thức hệ của mình chứ đâu phải là thương người?

Chính vì những lẽ trên, nên người ta dễ đi đến cực đoan, tạo tiền đề ngăn cách giữa người và người, giữa tôn giáo này với tôn giáo nọ, giữa sắc tộc này với những sắc tộc khác, giữa quốc gia này với quốc gia nọ, giữa hệ thống chủ nghĩa chính trị này với những hệ thống chủ nghĩa chính trị khác.

Trong khi “Không có giai cấp trong dòng nước mắt cùng mặn, và trong dòng máu cùng đỏ như nhau”. Trân trọng thay lời nói ấy !

Có chấp vào một quan điểm, vào một nhận thức, vào một luận thuyết mang tính chủ quan cục bộ của dòng thức, tạo nên những kiến thủ cực đoan ngăn đường bít lối ta đi đến chân lý.

Vì vậy, mở rộng tâm hồn đón gió muôn phương, nhằm đem lại tươi mát, bình ổn và an lạc cho mình và tha nhân là rất cần thiết. Song, mọi ý hướng đi tìm chân lý bởi thứ tình thức mang tính chủ quan, thì chẳng khác nào kẻ mù bị lạc vào rừng rậm, thật khó mà tìm ra lối trở về nhà.

Những mớ định kiến mà ta mang theo, nó tạo nên những uy lực đè nặng tâm hồn và phân hóa thực tại. Trong khi, chân tướng của vạn hữu là bản thể sống động bao hàm, luôn luôn vận hành một cách lung linh màu nhiệm.

Nếu tự quán sát tâm theo khuôn mẫu của ký ức đã chết cứng tự bao giờ, thì vô tình

ta đã quay lưng sấp mặt, bỏ qua thực tại với những nguyên nhân của nó. Trong khi, ta chỉ cần rỗng rang mọi sự, thì tâm ta được giải phóng, thông lưu và vô nhiễm. Ta thấy lại con người thật xưa nay của chính mình một cách chân xác như nó, mà không bị một định kiến nào, một ý thức phân biệt nào can dự vào làm cho sai lạc.

Dùng mọi phương cách để theo dõi tâm, nhận dạng tâm, hướng dẫn tâm, điều phục tâm chỉ là cách chế ngự ý, an lập ý của Nhị thừa bởi người kiểm duyệt và kẻ bị kiểm duyệt. Trong khi, người kiểm duyệt và kẻ bị kiểm duyệt cũng chỉ là tâm.

Song, “Tâm không thể nắm bắt từ bên ngoài, từ bên trong hay ở giữa. Tâm vô hướng, vô niệm, không có chỗ sở y, không nơi chốn quy túc. Các đức Phật không thấy tâm trong thì quá khứ, trong hiện tại hoặc ở tương lai” (kinh Phật).

Cái mà chư Phật không thấy thì làm sao mà quán niệm được. Nếu có quán niệm, thì chẳng qua là sự quán niệm về những vọng tưởng sinh diệt của các đối tượng tâm ý...v.v...Một lưỡi gươm không thể tự cắt nó. Một ngón tay không thể tự sờ mó nó. Tâm không thể quán tâm.

Trong khi ấy, mọi thứ tích tập từ vô lượng kiếp đến nay, nó chỉ là những sản phẩm vay mượn của tiền nhân; cái mà người xưa gọi là “Đồ ối mưa của Thánh nhân”. Hãy quên đi tất cả mọi tư niệm, mà chính nó đã tạo nên những tràng hí luận hỗn man, dẫn ta về rối rắm. Quên đi cả những gì đang nói và quên luôn cả cái quên, thì cánh cửa chân lý tức thời rộng mở. Những pháp môn được dựng lập bởi dòng thức chỉ tạo thêm vòng lẩn quẩn bởi chính công họa sư tâm ý và vẫn bị giam hãm trong cái rọ tư tưởng ngàn đời, chẳng khác nào kiến bò quanh miệng chén mãi tìm lối nhưng không thể thoát ra.

Đem tâm tìm tâm hay đem tâm quán tâm, thì chẳng khác nào muốn tránh cái bóng mà lại đứng giữa ánh nắng mặt trời. Chẳng biết đó chỉ là “Đầu mọc thêm đầu, tuyết rắc thêm sương” mà thôi.

Liễu ngộ chân lý không hạn cuộc bởi ngôn ngữ với mô kiến thức vay mượn từ quá khứ, rồi đặt để cho hiện tại, hay dự phóng về tương lai.

Cái thấy biết chân thật nó siêu vượt khỏi tầm đối đãi của Nhị nguyên. Hành vô hành là lộ trình không tên gọi. Khi rễ vọng tâm không đất nương tựa thì vòng luân hồi vào chôn vô sinh. Khi mặt trời lên thì đêm đen lui bóng. Đừng cho chi cũng chẳng nhận gì. Thử tìm xem là gì???

Tỳ kheo Thích Minh Điền

ĐỌC - CỒ ĐỘNG - YỀM TRỢ
Bản Tin Thế Đạo - Tập San Thế Đạo
www.banthedao.net hoặc
www.banthedaohaingoai.org
Liên lạc: tnndk4@gmail.com
hoặc banthedao@comcast.net

The Heart Sutra of Perfect Wisdom
free of subjective perceptions
(The Heart Sutra of Prajna Paramita)

Elaborating translator: Bhikkhu Thich Minh Dien

(English translator: Nghiep Nguyen)

Preface

The Heart Sutra of Perfect Wisdom is extracted from the **Great Version of the Sutra of Perfect Wisdom** (MahaPrajna Paramita), condensed into 260 words. Through many generations, translators wrote this sutra on bamboo leaves (lá bôí). Until the 7th century, Venerable Monk Hsuan Chuang (Thầy Huyền Trang) ordered to engrave this heart sutra on rocks at the White Horse Temple, where he was the master resident monk.

The entire text of this Heart sutra exhibits **the magnificent concept of leaning-on-nothing**, aiming at helping practitioners, using their own free will, to escape all deluded and **subjective perceptions**. This magnificent concept is referred to as **the Perfect Wisdom**. This wisdom has the ability to remove all deeply rooted emotional attachments, hence revealing **the true nature of things**. Once practitioners clearly perceive the true nature of all things **through meditating on Perfect Wisdom**, they immediately get rid of all motives leading to all forms of sorrows, sufferings, and lamentations. **They'll awake, enlighten the true Self, and escape the cycle of births and deaths. This is the mission as well as the ultimate objective of the whole Great Version of the Sutra of Perfect Wisdom.**

With respect, we translate and briefly elaborate on this heart sutra, hoping to some extent to reveal the horizon of deliverance and enlightenment to those whose nature deemed fit for **Mahayana** (Great Vehicle), to experience the bliss.

We deeply express our gratitude to the blessing enduring works of the World Most Honorable, respectful Sangha, my master monk, my former master of junior monks, and knowledgeable friends, who spent considerable time to persistently practice and pass over this precious Dharma.

Although we've tried our best, our limited knowledge cannot avoid shortcomings. We sincerely welcome all valuable comments and criticisms of respectful and knowledgeable Sangha and dharma-knowledgeable friends for us, the newcomers, to learn more from your teachings.

Season of the Buddha's Birthday
Buddhist Calendar 2555 – May 28, 2011

—0—

摩訶般若波羅蜜多心經

觀自在菩薩行深般若波羅蜜多時照見五蘊皆空,度一切苦厄。

舍利子,色不異空,空不異色,色即是空,空即是色,受想行識亦復如是。舍利子,是諸法空相,不生不滅,不垢不淨,不增不減。是故空中,無色無受想行識,無眼耳鼻舌身意,無色聲香味觸法。無眼界,乃至無意識界。無無明,亦無無明盡,乃至無老死,亦無老死盡。無苦集滅道。無智亦無得。以無所得故,菩提薩髻依般若波羅蜜多故,心無罣礙,無罣礙故,無有恐怖,遠離顛倒夢想究竟涅槃。三世諸佛,依般若波羅蜜多故,得阿耨多羅三藐三菩提。故知般若波羅蜜多,是大神咒,是大明咒,是無上咒,是無等等咒能除一切苦,真實不虛。故說般若波羅蜜多咒,即說咒曰:揭諦揭諦,波羅揭諦,波羅僧揭諦,菩提薩婆訶。

Sanskrit-sound based: Gate gate paragate parasamgate Bodhi svaha.

The Text

The Heart Sutra of Perfect Wisdom - free of subjective perceptions

Avalokiteshvara, the Bodhisattva of Compassion, deeply meditating on Perfect Wisdom, fully realized then that the five skandhas of human existence are essentially empty, and hence released oneself from all forms of sufferings, pains, and yokes of misfortune.

O Shariputra! Form is not different than emptiness, emptiness is not different than form, form is emptiness, emptiness is form. Feelings, thoughts, mental process, consciousness are also that way.

O Shariputra! All things are essentially empty, no birth no death, no impurity no purity, no increase no decrease. Hence in EMPTINESS: there is no form, no feeling, no mental process, no consciousness. There are no eyes, ears, nose, tongue, body, mind. There is no form, sound, smell, taste, touch, thing. There is no limited vision of the visual consciousness. Even there is no limited judgment of the very consciousness.

There is no ignorance, also there is no ending of ignorance. There is even no old age and death, also there is no ending of old age and death.

There is no suffering, origin of suffering, cessation of suffering, and path to the cessation of suffering. There is no wisdom, also no attainment of wisdom. Because there is no attainment of anything, Bodhisattvas, relying on Perfect Wisdom, eradicate all mental obstacles. As there are no mental obstacles, there is no fear; Bodhisattvas are completely separated from all destructive delusions, eventually achieving Nibbana.

All Buddhas—past, present, and future—all rely on Perfect Wisdom, escaping all subjective

perceptions, hence experience the Utmost, Ultimate, and Perfect Enlightenment.

Beware that Perfect Wisdom is the great mantra, the bright mantra, the second-to-none mantra, the incomparable mantra. It has the power to annihilate all forms of sufferings, really and truthfully. Hence, it is called the Perfect Wisdom's mantra.

It runs like this: Gate gate, paragate, parasamgate, bodhi svaha.

Notes:

* "Gate gate, paragate, parasamgate, bodhi svaha" is the sound-based Sanskrit mantra

*The Chinese-sound-based Vietnamese mantra is "Yết đế yết đế, ba la yết đế, ba la tăng yết đế, bồ đề tát bà ha."

—0—

Original Text

The Heart Sutra of Perfect Wisdom - free of subjective perceptions

Avalokiteshvara, the Bodhisattva of Compassion, while deeply meditating on Perfect Wisdom, fully realized that the five skandhas of human existence are essentially empty, and hence released oneself from all forms of sufferings, pains, and yokes of misfortune.

Elaboration

1. The Heart Sutra of Perfect Wisdom: is about the mentality of enlightenment, i.e., the original and natural Mind, hence, also called the mind of Perfect Wisdom because it is no longer affected by subjective perceptions. That is why it is referred to as the Perfect Wisdom once "**free of subjective perceptions**".

2. Subjective perceptions: refer to the flow of all biased, transient, and delusional perceptions of mundane beings; it has existed from unknown past, to present, and into the future, if one still does not escape from it. The flow of subjective perceptions forms deed's power, hence affecting all of our life's actions.

3. Bodhisattva: This is from a Sanskrit word meaning an enlightened sentient being, who fully realizes that various forms of sentiments of the illusory mind are continuously changing and becoming in the flow of bad deeds, hence, revealing our true Wisdom. ([more below](#))

Avalokitesvara: is referred to as Worldly-Sound-Deep Reflector, also called the self-help ability. Venerable Hsuan Chuang translated it as "Deep Reflector on the Self Within" where "Avalokite" being "deep reflecting" and "tésvara" being "the self within." To deeply reflect is to unite the ability to perceive and the object to be perceived to be a single entity. Here, we use our ears to listen to the worldly sound. The ability to listen is the nature and the object to be listened to is the form of all sounds. Deep reflection means the ability to perceive and the object to be perceived are not dual, i.e., to listen as the sound is truly listened, to see as the form is truly seen, to smell as the odor is truly smelled, to taste as the taste is truly tasted, and to touch as the object is truly touched, etc. Because we perceive existing objects as they truly are, Venerable Hsuan Chuang translated "tésvara" as "the

true-Self.” Be with the true-Self when you come across the Twelve Realms, the Eighteen Worlds, or deeply reflecting on the true nature of all currently existing things (**the ten “as-is”**). This is also the very art of effortlessly achieving virtue of Bodhisattvas. Thanks to directly and truly perceiving the truth in things currently manifested, the mind is not distorted by all subjective sentiments, by the narrow and limited views of the judging human brain, hence, referred to as “existing true nature is empty”, i.e., free of distorted and subjective sentiments.

Venerable Kumarajiva translated the word as “Worldly-Sound Deep Reflector.” Venerable Jnanagupta also translated the word as “Worldly-Sound Deep Reflector.” One listens with his ears and never with his eyes. However, here one listens with his wisdom eyes, referred to as “inward reflecting.” This is the wondrous use of the Perfect Wisdom. Avalokitésvara Bodhisattva has a special virtue to self-deliver with the art of turning inward and listening to the true Self, hence achieves the ability to clearly listen from any place. In the meantime, we sentient beings all listen via our “distorted subjective views” formed by brain’s waves, hence being narrow and subjective by delusions, which obstruct **the True and Natural Perceiving Ability**. Therefore, we cannot hear all sounds as they are, but merely the sounds subjectively discriminated by the mundane mind only.

4. Deep meditation: The autonomous function of the original perceiving ability is deep and mysterious; hence it transcends all subjective sentiments. The mind that transcends all subjective and discriminating sentiments and views is the ability to transparently shine of Perfect Wisdom.

Prajna, a Sankrit word, means the true Wisdom. The word “mind” leads to misunderstanding it as intelligent mind, emanating from the human brain to form spoken words (words triggered and emotionalized by emotions) and results in sorrows and sufferings. On the “other shore”, the realization that emotions that are continuously forming and becoming is the cause, and escaping all bindings of subjectively formed emotions is the resultant consequence.

5. Shining through: To shine is to clearly see things like the shining flashlight. Hence, one sees things as seen, one hears things as heard. It’s like the teachings of Buddha: “Listen by the ability to listen, see by the ability to see, etc.”

6. Five skandhas are empty: Skandhas means accumulating and forming into shielding groups. Skandhas consist of five groups: “form”, “feeling”, “thought”, “mental process”, and “consciousness.” Five skandhas are formed by greed and attachment, hence called “five subjectively formed shielding groups.” Meanwhile, the true Wisdom, being unshielded, shining through and realizing the five skandhas are empty. As a result, the true Wisdom sees things as they are seen, hears things as they are heard, etc.

a. “Form” skandhas (Rupa-skandhas): consists of five senses, five sense-objects, combined with the five perceptions. Perception is the function of the conscious sense. From the ears, there is the perception of hearing; from the eyes the perception of seeing; from the nose the perception of smelling; from the tongue the perception of tasting; from the body the perception of contacting. The interaction of sense-objects is direct and as seen. Only when the conscious mind intervenes, there will be discrimination caused by the discriminating mind. This discrimination bears the subjectivity of the human brain, hence doesn’t have an eternal value, neither a copy of the reality. Hence form

skandhas is empty. (Translator: “saying something is empty” means to “it has no eternal value, neither a copy of the reality”).

b. “Feeling” skandhas (vedana): or the shield formed from the sentiment of feeling. The interaction of senses + objects + consciousness forms subjective perception of feeling. For example, in drinking tea, the taste and smell of tea perceived by our tongue and nose is the true perception. After drinking teas, we relate the feeling about tea to others about how it tasted and smelt for them to perceive it. Then that perception is subjective, hence, referred to as feeling skandhas (i.e., already “shielded from” the true Wisdom.)

c. “Thought” skandhas (samjna-skandhas): It is the subjective perception of thought. After a thought occurred as truly occurred, perception is formed as skandhas (“shield”), classified into six categories: perception of seen objects, perception of heard objects, perception of smelt objects, perception of tasted objects, perception of touched objects, and perception of experienced events or things. Skandhas result from the interaction of senses + objects + consciousness to form subjective perceptions, which bar the true Wisdom, hence referred to as skandhas (e.g., shielding from).

Thoughts create the seeds to continuously generate the cycle of birth-death-and-rebirth (samsara).

d. “Mental process” skandhas (samkhara-skandhas): It is a “shield” consisting of mental seeds in the mana sense, which automatically function to review what already input there or create new seeds from available seeds. It is the very internal force in our mentality, hence referred to as the flow of past deeds. The seeds in our Alaya has the power to influence all our actions in life, if we don’t have will power to resist and escape from their control.

e. “Consciousness” skandhas (vijnana-skandhas): It is the differentiating consciousness of eight mental perceptions. The perception from the first five senses (visual consciousness, hearing consciousness, smelling consciousness, tasting consciousness, contacting consciousness) is direct perception, hence referred to as direct perception without bias. Then, the interaction of this direct perception with consciousness forms subjective perception. This subjective perception is a delusion, which bars the true Wisdom, hence referred to as consciousness skandhas (e.g., shielding from.) Because this skandhas generates wildly erroneous perception, the sutra wants us to stay away. Consciousness and mana perceive, analyze, and activate these erroneous perceptions, causing the death-and-life cycle. Alaya merely saves them.

The Perfect Wisdom helps realizing the five skandhas are essentially empty, hence all subjective emotions are completely eradicated. As a result, all mental sufferings disappear.

—0—

Original Text

O Shariputra! Form is not different than emptiness, emptiness is not different than form, form is emptiness, and emptiness is form. Feeling, thought, mental process, and consciousness are also that way.

Elaboration

1. Shariputra: This is a Sanskrit word. “Shari” is the name of a lady and “putra” means the son. Putting together, Shariputra is for addressing Master Shariputra, also his name in Sanskrit. Master Shariputra is the top disciple in wisdom of Buddha, hence allowed to share half of the Dharma seat. So, under Wisdom issues, naturally he was called for instructions.

2. Form is emptiness and emptiness is form:

Emptiness is translated from the Sanskrit word “Sunyata,” i.e., seen “as is”, not triggering the discriminating mind, not being biased by subjective perception. Emptiness doesn’t “nothingness”, (**Translator:** because in emptiness, everything is potentially created). Because all words from deluded and discriminating mind do not communicate reality, Buddha said, “All spoken words do not reflect the intended meaning.” All things and phenomena are empty, i.e., “as they are” hence “non-dual.” The true nature of everything is pure, equanimous and unchanged, hence, unborn and not dying. So, EMPTINESS means Nibbana. Realizing this truth, Patriarch Huineng said, “Buddha Dharma is the non-dual Dharma.”

As discussed earlier about the five skandhas, form is tangible and as seen, but the perception of form is referred to as “form skandhas.” Created by deluded mind and subjective emotion, “form skandhas” is unsubstantiated and selfless. Because true form is not in “form skandhas”, “form is not different than emptiness, form is emptiness, emptiness is form.” Form is itself and is not the perception of form, subjectively created by the interaction of senses + objects + consciousness, (i.e., form skandhas).

3. Feeling is not different than emptiness, emptiness is not different than feeling, . . . The true nature of feeling is the same. When drinking tea, the nose smells and the tongue tastes as smelt and as tasted, so, “Feeling is not different than emptiness, emptiness is not different than feeling, feeling is emptiness, emptiness is feeling”, hence, compatible with the Perfect Wisdom. But, when the tea drinker describes to others about his feeling of smell and taste of tea, the perceived feeling of others about the smell and taste of tea is the very “feeling skandhas”, from the subjective feeling of the drinker. “Feeling skandhas” is not the “as felt” feeling of the drinker when he actually drinks tea.

4. Thought is not different than emptiness, emptiness is not different than thought, . . . Thought collectively created by the interaction of sense + object + consciousness, is subjectively created, hence, shielding the true Wisdom and referred to as “thought skandhas.”

The Buddha felt the “as is” thought of worldly beings, called it “**worldly as-is thought.**” The Buddha said, “**There are two kinds of thoughts: worldly as-is thought and deluded thought. Saints only have worldly as-is thought but no deluded thought. Worldly people, on the other hands, due to delusion and attachment, (from the worldly as-is thought,) created deluded thought, which drives them aimlessly and crazily in all directions.**” Hence, worldly as-is thought is emptiness, and compatible with the Perfect Wisdom. (Translator: because worldly as-is thought, by nature, is non-dual, hence being empty.)

5. Thought-process is not different than emptiness, emptiness is not different than thought-

process, . . . Thought-process is the natural and automatic ability of thought to process, and is not falsely created by deluding consciousness. Hence, thought-process is emptiness, and compatible with Perfect Wisdom.

On the other hands, “**thought-process skandhas**” are the seeds in Alaya consciousness, automatically function to re-process what already input there, or form new seeds to adapt to new developments. It is the potential energy in consciousness, hence, referred to as the **deeds power**. These seeds in Alaya consciousness have the power to influence all actions in our lives, if we do not have strong will power to control it or escape from it.

6. Consciousness is not different than emptiness, emptiness is not different than consciousness, The nature of consciousness is to differentiate all things, but it is essentially equanimous, hence it is empty, and compatible with the Perfect Wisdom. In the sutra of Bahiya, the Buddha taught, “**To perceive is just to be aware of the perceived object.**” Therefore, Honorable Vesubandhu said, “**Claiming to achieve something and considering it as the nature of consciousness imply the existence of an ‘achieved object’. Then, one does not truly understand the nature of consciousness.**” The nature of consciousness is emptiness, hence Honorable Hsuan-chio, answered Honorable Huineng, “Differentiating is also not consciousness.” Consciousness is emptiness, hence compatible with the Perfect Wisdom.

Using Perfect Wisdom to shine directly to all things, one realizes, “All (human beings and things) are empty.” That is the core content of the Dharma-teachings of Mahayana Buddhism, and at the same time shows the universal and lively truth of all phenomena. **All things are formulated from emptiness.** Because all things are by nature empty, the mind consequently cannot lean on anything. Because if there is anything to lean on then this thing is merely a “**falsely and subjectively created concept**”; and it is by itself substantiated. Therefore, one cannot hold on anything, even if one believes he holds on something, this something is **merely a deluded concept**.

These very concepts “**me**” and “**mine**” have deluded us and shield the true Wisdom, causing our sufferings. Sufferings originate from our holding on a deluded concept, similarly to grasping a wave of smoke! So, **all discriminating concepts are unreal**, and reality is “**as is**”, hence duality is eradicated, and Perfect Wisdom manifests.

The true nature of Perfect Wisdom and the reality are both “**non-dual**” and hence referred to as the “**all-pervading and universal enlightening consciousness**”, i.e., see as seen, hear as heard, feel as felt, perceive as perceived, by the “perfectly intercommunicating characteristic of all elements” taught by the Buddha. Here the Buddha shows the “**ever-existing Perfect Wisdom**” because Perfect Wisdom inherently transcends time and space.

Note:

(1) “**Lân hư trần**”: a tiniest particle closed to emptiness, almost becoming empty, i.e., an energy wave.

()

Original Text

O Shariputra! All things are essentially empty, no birth no death, no impurity no purity, no increase no decrease. Hence in EMPTINESS: there is no form, no feeling, no mental process, and no consciousness. There are no eyes, ears, nose, tongue, body, and mind. There are no form, sound, smell, taste, touch, and thing. There is no limited vision of the visual consciousness. Even there is no limited judgment of the mental consciousness.

There is no ignorance. Also, there is no ending of ignorance. There is even no old age and death. Also, there is no ending of old age and death.

There is no suffering, origin of suffering, cessation of suffering, path to the cessation of suffering. There is no wisdom, also any attainment of wisdom. Because there is no attainment of anything, Bodhisattvas, relying on Perfect Wisdom, eradicate all mental obstacles. As there are no mental obstacles, there is no fear, Bodhisattvas are completely separated from all destructive delusions, transcending ultimately to Nibbana.

Elaboration

1. All things: refer to everything seen and unseen. The true nature of all things is **empty**.

It means each “thing” stays at its own position. Because no delusional things are subjectively created by consciousness, all things are compatible with Perfect Wisdom. (Translator: “compatible” means “being in tune, compatible, or having the same nature with”).

Therefore, in the Sutra of Lotus, the Buddha taught, “**Each thing remains in each position, in earthly world, the nature of all things is emptiness.**” That is, in current existence, each thing stays at its own position, i.e., no influences of subjective perceptions to distort reality, all things are as they truly are, i.e., empty.

That is the function of true nature, and not the distorted images of the subjective consciousness. Therefore, all things by consciousness, --seen or unseen, true or false, right or wrong, good or bad, clean or dirty, etc., are subjectively created and hence incompatible with Perfect Wisdom.

Emptiness: is, as previously explained, refers to the true nature of all things when being perceived “as perceived,” hence by themselves are totally separated from all subjective delusions created by human brain. Because of not being triggered by emotions, and hence no subjective perceptions are created: birth death, impure pure, increase decrease. Because no subjectively created things, there is no need for the interaction between eighteen realms (**6 senses + 6 sense-objects + 6 sense-consciousnesses**); not because there are no 6 senses, 6 sense-objects, and 6 sense-consciousnesses. Emptiness as meant for Perfect Wisdom implies no falsely and subjectively created things, and does not mean there are no actual existing forms. Hence, in the section of the Sutra of Diamond, Buddha also taught, “**All forms of the subjective mind are illusions. If one perceives all forms as empty, he sees forms in their true nature.**” (Translator: therefore—in their true nature, the eighteen realms, namely—eyes, ears, nose, tongue, body, and consciousness, are empty; seen object, sound, smell, taste, feeling, and thing are empty; perceptions of the eyes, ears, nose, tongue, body, and thing are empty. What discussed below is the nature being compatible with the true Wisdom).

2. *No “realm of the eyes.”* Realm of the eyes is the observing area of a person’s eyes. The eyes consist of two parts. **The external part** of the eyes that can be seen and **the hidden part** of the eyes consisting of its neural system and the brain. The eyes’ ability to directly see the seen object as seen—undistorted by delusion, is compatible with the true Wisdom.

No “realm of the seen object,” i.e., each object or scenery resides in its own “place”, undistorted by delusion, hence compatible with of the true Wisdom.

No “realm of the eyes perception.” The eyes interacting with seen objects perceive and see the seen objects as seen—when no bias, preconceived knowledge, or subjective emotion set in yet—the perception is direct by consciousness, hence is compatible with the true Wisdom.

In addition to emptiness of the “realm of the perception of the eyes”, there are also no realm of the ears, the nose, the tongue, the feeling, even the perception of the consciousness.

3. *No “realm of the ears.”* The realm of the ears is the distance the ears can hear a sound. The ears of a person consist of two parts. The external part of the ears that can be seen and the hidden part of the ears consisting of its neural system and the brain. The ears’ ability to hear a sound is compatible with the true Wisdom.

No “realm of the sound,” i.e., each sound resides in its own “place”, not distorted by delusion, and hence compatible with the true Wisdom.

No “realm of the ears’ perception.” Ears’ perception is the area that the ears perceive and differentiate the sound. The very moment the ears hear the sound as heard—when no bias, preconceived knowledge, or subjective emotion set in yet—**the perception is direct**, hence is compatible with the true Wisdom.

4. *No “realm of the nose.”* The realm of the nose is the area the nose can smell. The nose of a person consists of two parts. The external part of the ears that can be seen and the hidden part of the ears consisting of its neural system and the brain. The nose ability to smell is a use of the true Wisdom.

No “realm of the smell,” i.e., each smell resides in its own place, not distorted by delusion, and hence compatible with the true Wisdom.

No “realm of the smell’s perception.” Smell’s perception is the area that the nose perceives and differentiates a smell. This is the direct perception of a smell as smelt, not affected by delusion yet, hence is compatible with the true Wisdom. Therefore, do not confuse the direct perception of the true Mind and the direct perception from the five senses, called the **subjective direct perception**.

5. *No “realm of the tongue.”* The functioning area of the tongue of a person consists of two parts. The part that can be seen and its hidden part consisting of its neural system and the brain. The ability of the tongue of tasting directly a taste, not via the subjectively constructed taste, is compatible with the true Wisdom.

No “realm of the taste,” i.e., each taste resides in its own “place”, not distorted by delusion, and hence compatible with the true Wisdom.

No “realm of the taste’s perception.” The perception of a taste is the “area” that the tongue perceives

and differentiates a taste. Affected by the subjective delusions, the perception formulates two accessory mentalities: attaching or detaching. Attaching is greed and detaching is worry. Hence, in the Sutra of Fourfold stages of Mindfulness, the Buddha taught, “**Control greed and worry.**” That is the way to pacify one’s mind of Theravada Buddhism. This direct perception of a taste as tasted, not affected by delusion yet, is compatible with the Perfect Wisdom.

6. No “realm of the body.” The functioning area of a person’s body consists of two parts. The skin that can be seen and the hidden part of the body consisting of its neural system and the brain. The ability of the body to directly feel as felt (when touching or being touched), is compatible with the true Wisdom.

No “realm of the touched object,” i.e., each touched object resides in its own place, not distorted by delusion, and hence compatible with the true Wisdom.

No “realm of the feeling perception.” The perception of feeling perceives and differentiates a feeling when touching or being touched. This is the direct perception of a feeling as felt, not affected by delusion yet, hence compatible with the true Wisdom.

7. No “realm of the consciousness.” The five senses (eyes, ears, nose, tongue, body) interact with their counterparts - the five sense-objects (form, sound, smell, taste, touched object), consciousness is present but not subjectively creating anything, then it is true consciousness. Hence, there is no realm of the consciousness and is compatible with the True Wisdom. If consciousness subjectively and emotionally forms **delusional concepts**, it is not compatible with the True Wisdom.

- Subjectively created images are empty. Internal realm consisting of eyes, ears, nose, tongue, and touched body is empty. External realm consisting of form, sound, smell, taste, and touched object is also empty. Hence, images perceived by **eyes seeing, ears listening, nose smelling, tongue tasting, and body touching are also empty**; whatever an external object as seen outside will reflect as is in the mirror. The obstacle of human mentality is not from the sense-objects when interacting with the senses, but from the consciousness subjectively creating the obstacle. For example, when the eyes merely pay attention to the small four-wheel white car of the caravan passing before our eyes, then the image of such a car is taken as is into our consciousness, referred to as the perception of the consciousness (directly perceived without any distortion); hence, with closed eyes, we still can see the shape and color of the car in our mind, hence, called image of thing. Being close to the car, we see its make being Toyota, and we subjectively compare to Yamaha cars, then it is “thought perception.” That is the reason we say, “All things are created by consciousness” or “Everything originates from the mind.”

The realm of consciousness is empty: The direct perception of consciousness (with **the eyes seeing as seen, the ears hearing as heard, the nose smelling as smelt, the tongue tasting as tasted, the body feeling as touched**) is empty, hence compatible with the true Wisdom. Hence, the true perception, i.e., the perception as perceived, is empty. To truly perceive is to clearly understand what currently exists, but not through the distortion of the deluding mind, hence understood as “**shining through**” (as flashlight shining objects). Therefore, Patriarch Huineng said, “**Directly perceiving without distortion by deluding mind is true perception. If distorted, it is a false perception.**”

8. Twelve cause-and-effects is empty. Because of the emptiness nature of the perfect Wisdom, we do not need to deeply meditate on each of twelve cause-and-effects, such as, “**Ignorance leads to mental process, mental process leads to consciousness, consciousness leads to form, form leads to six entrances, six entrances cause touching, touching leads to feelings, feelings cause desire, desire leads to attachment, attachment leads to birth, birth leads to old age and death.**”

- *Ignorance is empty*: First, there is a trace of ignorance, which if affected by a deluding concept will become a mental process for birth-and-death cycle. If not stimulated by deluding concepts, cause and effect are empty, i.e., **ignorance is empty**, there will be no seed in the Mana hence escaping all delusions and is compatible with the True Wisdom. The true nature of ignorance is equanimous. When there is subjective and emotional distortion, ignorance will follow the birth-and-death path.

- *Mental process is empty*: Because there is no subjective and distorted emotion to form the skandhas of mental process, **the mental process is empty**, hence compatible with the True Wisdom. Mental process is the true nature of processing mentally, hence escaping the skandhas of mental process. Meanwhile, the skandhas of mental process is from the power of the seeds in Alaya memory, hence it is both from the seeds of the past of the mental inventory as well as from the current seeds influenced by subjective emotions, referred to as perceived karma.

- *Consciousness is empty*: referring to the ability to differentiate all things but it stays unchanged as it always is, i.e., it is unaffected by things. In other words, mental process is empty, hence consciousness is empty, then is compatible with the true Wisdom.

- *Form and name are empty*: Form and name are the results of **senses + sense objects + consciousness** combined by the mind and mind’s conditions (**18 differentiating realms**); they are the products falsely created by subjective perceptions. **The perception of the eyes** paying attention to the form (**seeking and attaching**), **the perception of the ears** when perceiving a sound, **the perception of the nose** when perceiving a smell, **the perception of the tongue** when perceiving a taste, **the perception of the body** when touching things, **the differentiating perception by clinging to delusional thoughts created by the mundane mind (upon perceiving creating subjective perception)** when interacting with existing things, **the attachment of Mana** of these delusional thoughts, and their archiving of good, bad, and neutral seeds by the Alaya; meanwhile seeking compatible seeds kept in there for the consciousness (**also referred to as the Alaya**). Even though the interaction between **senses - sense-objects – consciousness** to generate form and name, but name, when formed will become delusional thoughts of the mind. Because **ignorance, mental process, and consciousness are all empty**, form and name do not have the cause to exist. Hence, **form and name are empty**; and is compatible with the Perfect Wisdom.

- *Six entrances are empty*: referring to six ways to enter giving the opportunity for the mental center to form subjective perceptions, namely: eyes, ears, nose, tongue, touch, and consciousness. The true nature of six entrances themselves can’t create deluding and subjective perceptions. The see as seen, hear as heard, smell as smelt, taste as tasted, feel as felt, perceive as perceived. Hence, six entrances are empty, therefore compatible with the true Wisdom.

- *Touching is empty*: touching is contacting, feeling (feeling like aching in the body), i.e., when form, sound, smell, taste, tangible thing being contacted by five senses, namely eyes, ears, nose,

tongue, and body, and then consciousness perceives as they truly are. Touching is therefore empty, and compatible with the true Wisdom. Only when the contact between senses, sense-objects, and consciousness forms deluding and subjective perceptions, it is false and shields the true Wisdom.

- **Feeling is empty:** referring to the bodily feeling, as felt, hence compatible with emptiness and the true Wisdom. However, the feeling triggered by the circumstances is created by the deluding mind to form subjective perceptions, leading to two related emotions being **greed** and **worry**. In the sutra “**Fourfold Stage of Mindfulness**” the Buddha taught to contemplate “**Feel on feeling**” as directly perceived by the first five perceptions to control greed and worry. **Feeling is empty** is the ability to shine through of the true Wisdom.

- **Deluding love is empty:** because the feeling of six senses is empty, the deluding love is empty, meaning not being triggered by greed or worry from delusional perception.

- **Attachment is empty:** There are no greed and worry hence there is no attachment. Attachment is empty, hence compatible with the true Wisdom.

- **Possessing is empty:** due to no attachment there is no influence of deluding perception, hence possessing is empty, being compatible with the true Wisdom.

- **Birth, aging and death are empty:** because there is no deluding perception, there are no birth, aging and death, hence compatible with the true Wisdom. In summary, deluding perception is the cause of the birth-and-death cycle. Therefore, master meditators when being interviewed often lead people to **doubt** because when doubt appears, deluding perceptions disappear. Then, perfect Wisdom unveils!

In the original Sutra of Perfect Wisdom (**Book 1 – Subject 3: Compatibility cultivation**), the “Four Noble Truths” is placed before the “Twelve Cause-and-Effects” but in the sutra of Essence of the true Wisdom, the order is reverse.

9. The four Noble-Truths” (Suffering, Cause of Suffering, Cessation of Suffering, and Ways to Deliverance) is empty: The perfect Wisdom does not contemplate on the “Four Noble Truths” and it’s not necessary to form the 37 Dharma-assisting Ways.

- **Suffering is empty:** Suffering is a physical feeling and not a mental or psychological one, hence compatible with the true Wisdom. For this reason, when a bhikkhu asked the Honorable Luong Gioi, “When the cold comes, how do we deal with it? When the heat comes, how do we deal with it?”, Honorable Luong Gioi answered, “**When the cold comes, kill the cold, when the heat comes, kill the heat**”, i.e., do not run away from reality. The real obstacle is the run-away mentality. The mental or psychological suffering is triggered by circumstances, indeed.

- **The cause of suffering is empty:** There is no mental/psychological suffering, so there is no cause of mental/psychological suffering, hence it is compatible with the true Wisdom. Hearing someone insulting us at 7 am, and we are upset until 5 pm. Upset with whom? With ourselves. Hearing the sound from somewhere outside, we grasp it to formulate a praise or a criticism to us, leading to joy or sadness, in turn creating two emotions: **attachment (greed)** or **detachment (worry)**. If there is no gathering of reasons for suffering, there won’t be greed or worry, hence compatible with the true Wisdom. As mentioned above, the cause of suffering is from gathering of reasons for suffering

(**collectively triggering**), assisted by deluding perception to form the skandhas of feeling.

- *the Cessation of Suffering is empty*: meaning no goal to achieve (**attainments of the four Arahants**), neither the attainment of Nibbana, hence, it's compatible with the true Wisdom. The sutra of Lankavatara also taught. "**There is no Nibbana of the Buddha, no Buddha attaining Nibbana. Stay away from the perception of the attainer and the object to be attained. Stay away from both.**" Honorable Vasubandhu taught in the lesson 29 of the 30 lessons of Cittamatra, "No attainment, do not think or discuss about it. It is the beyond-mundane Wisdom. Rid of the two important obstacles. That is deliverance."

- *Way to deliverance is empty*: if there is no goal to achieve, there is no way to reach the goal, hence compatible with the true Wisdom. Therefore, forming this way or that way to deliverance is to follow the Theravada Dharma, or to fall into the non-Buddhism way. If using goal-oriented way to cultivate, the result is Theravada, necessarily formulating the **37 dharma-assisting Chapters**. According to the Nykaya Sutra, from the beginning meditation to "beyond the condition of thinking or not thinking" meditation and "confusing thinking" meditation, there is still deluding attachment. Because there is something to attain, the Buddha perceives that there is still obstacle. Finally, we must attain the **meditating state of no feeling and thinking**, i.e., put away all cultivating causes and all resultant effects (**Jhana**), then true Wisdom will reveal itself.

10. No wisdom and no attainment of Wisdom: the true Wisdom is not within the five falsely constructed skandhas, i.e., ego and all things are empty, hence, Wisdom and attainment of Wisdom are also empty, then true emptiness and true nature will manifest. The "**non-duality**" Mind manifests, hence, it's said "**deliverance.**"

In previous paragraph, the Buddha showed that "**form and emptiness are non-dual**" hence, one is cut off from the judging mind. As all discriminating thoughts can't be useful here, all "**delusional and subjective views**" are eradicated. When one's mind is cleansed of these four pairs "**existence, nothingness, co-existence – co-nothingness, no existence, no nothingness**", the emptiness of all things then manifests.

Thanks to the use of emptiness, i.e., the presently existing awareness, one can see as truly sees, hear as truly hears, smell as truly smells, etc., and is not tricked by the delusional mind because the true Wisdom clings to nothing, attaches to nothing. Because emptiness clings to nothing, attaches to nothing, one transcends **senses, sense-objects, and consciousness**; transcends the **Twelve Conditions of Cause-and-Effects**; transcends the **Four Noble Truths**; transcends **Wisdom and Attainment of Wisdom**; transcends **ordinary mind and achievements**; hence is completely free of all confusions, completely free of all **destructive delusions**, and **enjoys Nibbana**.

Originated from the above principle of "**non-duality**", the sutra presents us the process of how to achieve this "**non-duality**" with a broomstick "**no**" that automatically and cleanly sweeps away all five delusion-constructed views. The reasoning presented here is the "**Eight No's of the Middle Path**", aiming at revealing the "**as is**" reality of all things. Utilizing the absolute negation in order to assist one's mind to escape all pairs of opposite sides; hence this negation goes beyond the negation or affirmation of "**mundane wisdom**", consequently revealing one's **Buddha Nature**.

Due to the fact that all things are selfless and impermanent, one can't use his deluding mind to confirm what things are or to deny what they are not. Also, true human nature is not the subjective deluding mind, hence is completely free of all affirmations or negations of the human mind. Then, the **true Wisdom coincides with the reality by Perfect Wisdom.**

Experiencing the truth by eight negations of the human mind, one experiences **the ultimate meaning of the Middle Path.** Therefore, via the “**non-duality**” wisdom of Mahayana Buddhism, “**sorrows are Bodhi, Samsara is Pure Land.**” One should not hold a delusional thought of ridding sorrows for Bodhi, avoiding Samsara for Pure Land.

On the other hand, the Dharma teachings of Theravada Buddhism are formulated based on mental and physical phenomena, and are sufficiently recorded in the system of Agama sutras (**or Nykaya**), classified into three categories:

1. **Five skandhas:** The elements forming a human being. On the other hand, the Perfect Wisdom is the true Mind, and hence is cannot be found in the subjective perceptions.
2. **Twelve places:** formulated by the interaction between 6 senses and 6 sense-objects to generate perceptions (**environment-triggering emotions**), while the Perfect Wisdom is true Mind, hence is not originate from the twelve places.
3. **Eighteen realms:** A realm is a category, consisting of: **eyes realm, ears realm, nose realm, tongue realm, body realm, consciousness realm, form realm, sound realm, smell realm, taste realm, touch realm, vision perception, hearing perception, smelling perception, tasting perception, touching perception, conscious perception**”. True Wisdom is non-dual, hence cannot be searched from these eighteen realms.

4. **The twelve-causation-and-becoming chain** is formed according to the following process: “**ignorance, mental process, perception, name-and-form, six senses, contact, feeling, desire, clinging, possession, birth, aging and death**”. The dharma-teaching of Mahayana is the all-inclusive and universal dharma, hence there is no need to deeply meditate on each cause-and-becoming element for deliverance.

5. **The four Noble Truths:** namely sufferings, the cause of sufferings, the cessation of sufferings, and the way to Nibbana. Based on phenomenal aspects: body, feelings, mind, and things for topics of meditation, using the 37 Dharma-aids chapters to dissolve and transform evil deeds to virtuous deeds. To the Dharma of Perfect Wisdom, the true nature of all things is emptiness, hence no need to meditate on sufferings, cause of sufferings, cessation of sufferings and the way to Nibbana.

6. **The ultimate objective one must achieve is Wisdom and how to attain Wisdom:** However, the Perfect Wisdom is not based on **transcending meditation** on subjective perceptions, hence there is **nothing to attain**, because otherwise there is still delusion (**no wisdom neither attaining wisdom**).

On the other hand, the Dharma of Perfect Wisdom escapes from all falsely formulated perceptions of the conscious mind, unveiling the truth that all egos and things are completely empty, to widely present the **Buddha Nature**. Therefore, this sutra section points out clearly that **five skandhas**,

twelve places, eighteen realms, twelve-causation-and-becoming chain, four noble truths, and wisdom & attainment all falsely exist, reflecting this fact: egos and all things are impermanent and unsubstantiated, hence the clinging to them is also merely the false view of the judging mind. Using false view of the judging mind to resolve the motive for attachment is the mean of Theravada Buddhism.

Under the Perfect Wisdom of the Buddha, egos and all things are empty. Hence, the wisdom of this judging mind is also empty, and this attainment is also empty (no wisdom and no attainment of wisdom). The text of the Sutra uses the “**no**” to cleanly sweep away all emotional and subjective attachments of the judging mind, hence duality is completely abolished, leading one straight to Nibbana. This is the task of spirituality through deep meditation on Perfect Wisdom, and not the philosophical path with all falsely constructed views.

Because the nature of the true Self is empty, it experiences the “as is” reality by the perceiving wisdom, revealing Buddha Nature. Thanks to the very meditation on Perfect Wisdom to the level of “**no attainment**” the mind becomes no “**imprisoned and separated.**” From ever since a long time ago, the judging mind has been dominated by subjective and emotional attachments to self and all things, similar to a bird imprisoned in a cage (**obstacle**), hence being worried and fearful of everything from everywhere (**fear**). The root cause of all obstacles is the doubt (**doubt cover**) dominating and paralyzing one’s judging mind. Therefore, one always has fears originating from the mental architect carrying with it all flows of unlimited delusions.

Aimless and wild imaginations or open eyes dreams (**daydreams**) are just the tasks of the **judging mind (thought perception)**. Meanwhile, illusions or closed eyes dreams (**night dreams**) are just the delicate clinging to self-centered ego of the **Mana**, hence called **dream perception**. Therefore, can we try to test ourselves whether we really meditate in depth on Perfect Wisdom, i.e., if our mind is cleanly rid of any doubt yet? Does our mind still have any craving for sensual pleasures? Is there still any fear? A mind meditating deeply on Perfect Wisdom consequently becomes “**attaining nothing, desiring nothing, and fearful of nothing.**”

Thanks to meditating on Perfect Wisdom (**self-delivering pure nature**), Avalokitesvara Bodhisattva transcends from the eighth spiritual place (**the eighth-spiritual-ranked Bodhisattva**) to the tenth (**that the Buddha considered equanimous and unchanged**), and then clearly realizing that five skandhas are all empty, subjective perceptions are eradicated and enlightening perception manifests. Therefore, there are no more obstacles whatsoever to the mind, escaping the cycle of doubt that ever since in the past has imprisoned Him. At the eighth spiritual location, one’s mind is freed from all delusions by the power of “**effortless virtue**”, creating transforming power, destroying the deep hollow of ignorance, attaining Wonderful Perception (**the tenth spiritual location**), unveiling the **Buddha Nature**.

After resolving the cycle of doubt the emotional perception is completely cut off, one’s mind becomes quintessential, hence there is no more fear, one attains fearless state. From now on, deluding feelings evaporate, the wildly disturbing bad dreams lasting for generations have been annihilated, hence the Mighty Buddha confirmed: “**birth ceases, death ceases, the heavy burden**

is put down, all needed to be done have been done, one won't have to come back to the birth-and-death cycle anymore.” The true Wisdom, ever quintessential and ever shining manifests, clearly understanding the true nature of all things. The practitioner freely enters the market, worry-free, empty-handed, and spontaneously converting any sentient being.

—()—

Original Text

All Buddhas—past, present, and future—all rely on Perfect Wisdom. Hence, they experience the Utmost, Ultimate, and Perfect Enlightenment.

Beware that Perfect Wisdom is the great mantra, the ultimately bright mantra, the second-to-none mantra, the incomparable mantra. It has the power to annihilate all forms of sufferings, really and truthfully. Hence, it is called the Perfect Wisdom's mantra.

It runs like this: Gate gate, paragate, parasamgate, bodhi svaha.

Elaboration

All Buddhas of the three periods—past, present, and future—all rely on the Perfect Wisdom to **experience the Utmost, Ultimate, and Perfect Enlightenment**. Realizing Perfect Wisdom being the enlightened Wisdom, patriarchs devoted all their times to the meditation, not wasting time to any written texts falsely constructed of the delusional mind. Because “**meditation**” contains the translated sound of the word “**Jhana**” meaning “burnt down”, i.e., burning down all falsely formulated forms of deluding perceptions, to **widely light up** the true Wisdom. Saying “light up” is just to say it, but the true Wisdom readily exists from within, hence when freed from all falsely formulated forms of deluding perceptions, true Wisdom will naturally manifest.

- **The Utmost, Ultimate, and Perfect Enlightenment:** is the sound-based translation of the Sanskrit phrase “**Anutara – samyak – sambodhi.**” Word by word, when translated into English: “A” is “no”, “nuttara” is “high”, “sam” is “right”, “yak” is “rank”, “bodhi” is “enlightenment.” So, the phrase refers to the highest, rightly ranked, justly perceiving enlightenment. That is Utmost, Ultimate, and Perfect Enlightenment.

- **The great mantra:** also called “**dharani**”. Mantra is the secret phrase of the Buddha helping us to dissolve the three deeds leading to deeply purified thought, body, and word, consequently transcending delusions from the judging and discriminating mind.

- **The ultimately bright mantra:** is the mantra helping one to attain great light to completely cleanse one's ignorance.

- **The second-to-none mantra:** is the mantra helping the True Wisdom to manifest, hence, not above neither below (**non-dual**).

- **The incomparable mantra:** is the mantra helping one's mind to transcend all dual comparisons of self-based thinking.

- **Gate gate, paragate, parasamgate, bodhi svaha**: is the **Sanskrit** sound-based phrase. In narrow sense, it means ritual worshipping words, which when pronounced, have the effects to convert phenomena which cause evil as well as good outcomes. In a broad sense, it means the item creating the power of holding, and conserving all meaningful content, for generating all meritorious, and magnificently beneficial results. Mantra is introduced from India by the Developed Buddhism. Mantra is one category of dharani. There are four categories of dharani (i.e., great mantra):

Dharma dharani.

Meaning dharani.

Tolerance dharani.

Mantra dharani.

In this Heart Sutra, the phrase “**Gate gate, paragate, parasamgate, bodhi svaha**” belongs to the mantra dharani. Great mantra means the magic mantra, having the power to assist the practitioner to transcend his deluding mind. Relying on the meditation on perfect wisdom, the practitioner’s mind transcends any subjective judgment; the wisdom of his original true nature manifests; hence “**sorrow is bodhi, life-and-death cycle is Nibbana**” thanks to his mind being “**non-dual.**”

As such, the mantra is called the dharani mantra. Because dharani is “**universal or all-inclusive**”, i.e., embracing all sentient beings and all saints, all times and spaces, and transcends all measurable items. Because dharani mantra is so inclusive, it is **the undifferentiating mind** and able to resolve **all mental skandhas**. It **shines through and reveals the true nature of all things**. Therefore, the Buddha praises and calls it the magic mantra, and not because of the mere wording of the mantra. Because if relying on the wording of the mantra to control the wandering mind, one falls back to the ignorance consciousness, hence, can’t escape birth-and-death cycle. This “all-inclusive” mantra of the Heart Sutra means the same as the Summary of the sutra “Non-dual Great Man” of “**canon Nikaya**”:

*No search in the past
Neither expect in the future
Gone completely, the past no longer lasts
Not yet, the future does not exist
Here and now, true Wisdom manifests,
Equanimous and quintessential
As such, one should cultivate
Relentlessly and devotedly, today
Who knows if dying tomorrow
No one can negotiate
With the powerful army of Genie of Death.
Continuously contemplate as such
Days and nights, untiredly cultivate
Deserving being called “The Non-Dual Great Man”
The quiet and equanimous Great!*

In summary, one escapes the five skandhas of the three time periods of one's subjective perceptions, the Perfect Wisdom will manifest.

Thanks to this great power and wonderful effect, it can annihilate all sorrows and sufferings. Therefore, the sutra text once again affirms the statement is **“truthful and not lying.”** Here the wonderful effect is beyond debate and discussion; because one's mind has transcended all subjective views, hence, **“all spoken or written words cease, mental process dissolves”**, and is symbolized by the secret words, **“Ga te ga te, pa ra ga te, pa ra sam ga te, bo di so va ha,”** i.e., explicitly manifesting the non-subjective and real perceiving wisdom.

Notice that there are some scholars, without deep meditation and hence not experiencing Perfect Wisdom, have delusively formulated the meaning of this magic mantra as **“cross over cross over, cross to the other shore to experience Nibbana.”** Triggering these deluding concepts, one brings his mind back to birth-and-death cycle, hence being further separated from Perfect Wisdom.

Because the mental process has ceased, one translates based on the sound, because the magic mantra in this sutra is neither dharma dharani, nor meaning dharani. Essentially, when reciting the mantra, one must have one-pointed attention, assuring “body-speech-mind being harmoniously coordinated” then delusions will be attracted and annihilated in the indiscriminating mind. The transforming power of reciting mantra is the dissolution of all deluding perceptions. Delusions are completely eradicated by sweeping cleanly all subjective and emotional sentiments with the **“No”** by the true Mind of **“equanimity and quintessence” (the Sutra of the Non-dual Great Man.)** Then, the True Wisdom will manifest, i.e., one attains the realm of Truth, of Nibbana, and equanimity, hence called deliverance.

The wonderful effect of Perfect Wisdom helps us to be awakened days and nights, sufficiently powerful to transform by the power of **“effortlessly-achieving virtue”**, creating the opportunity to be enlightened completely, going straight to the ultimate Nibbana. Therefore, deep meditation on Perfect Wisdom is both a mean and the ultimate objective of Deliverance and Enlightenment. Practitioner, please understand it in depth.

Note:

(1) Mantra is from Brahmin Hinduism.

The origin, the path, and the development of the Mantra-based Buddhism bear a closed relationship with the changes of contemporary politics and culture of India. Half of the 7th century (AD), the Brahmin Buddhism infiltrated in many cultural systems, including Buddhism to reform, and since then creating rigorous competition with the contemporary Buddhism. At this time, Mahayana Buddhism (**I called Developed Buddhism to be correct, because Mahayana is about the delivering enlightenment, which is also found in the Nykaya thoughts**) was not only limited within “philosophical institutions” but also chased after various movements of contemporary developments, especially the fast and sudden development of Brahmin Hinduism, quickly interacting with Brahmin and Hinduism.

At the beginning, Buddhism rigorously reacted, occasionally criticizing the controversial rituals of praying for blessings of having children and avoiding bad lucks and practicing mantra. However, they

continued the adopting process, meanwhile accepting the Buddhist cause-and-rise effect. In the end, Buddhism completed a relatively independent system of Mantra-based Buddhism. Therefore, Mantra-based Buddhism is a result of the interaction of Buddhism and Brahmin Hinduism.

(Source: **The Origin and Characteristics of Mantra-Based Buddhism – Thích Định Quang translated**)

The End of The Sutra of Perfect Wisdom – free of subjective perceptions

*With sincere and deep respect, we light the scent of the heart
To the Dharma Gems and all Venerable Buddhas residing
in all quarters of the universe. Respectfully and silently,
we express gratitude to our Monk Master and all
good teachers for their nourishing teachings. We
sincerely devote this meritorious work to all
sentient beings all over the universe
for their benefits.*

**Season of the Buddha's Birthday 2555 – May 28, 2011
Princeton Meditation Center
9516 County Road 867, Princeton, TX 75407
Bhikkhu Thich Minh Dien**

—0—

Appendix

True perception without subjective perception

Is it true that life is a competing field for fame and material benefits, or is it due to the very root of craving within our hearts which is the motive for generating all sorts of life troubles?

It is merely our subjective emotions divided into many small pieces which force us to drift purposelessly through thousands of death-and-life cycles with all sorrows and sufferings. We constantly keep feeling sorry for ourselves, or painfully tolerate and blame the Creator for rendering human lives miserable, or desperately leave it to the mysteriously predetermined unfair fate or blame the society for cruelly dividing the community into many social classes!

It is just the set of false views that we and others have built since thousands of years that creates the requital chain to tightly bind us and our kindred into the sorrowful and painful world.

We formulate this religion, that philosophy, the other doctrine to lead us to argument, violence, and killing each other.

If there were a Highest One, why would He unintentionally create all such sorrows and sufferings in this world?

If there were a perfect philosophy, why would it not be used as the utmost guide for humanity to be

free from all sorrows and sufferings?

Is it because these philosophies are just the falsely formulated products of individual point of view, or that of a community, a group of people, a race, a country, a religious belief, or a system of political doctrine?

And if this point of view is humanistic, at least it would bring peace, understanding and genuine love for the happiness of humanity.

Who can heartlessly and cruelly suppress, dominate, or kill them because they do not carry the same label as ours?

And if so, then how could any religion, any philosophy, and any doctrine have any value at all in the real existence of humanity?

At the same time, humanism does not need any name, any label, but just “love others as yourself” being sufficient.

If we love others because they have the same religion, the same spiritual faith with us, then is it true that we merely love our religion and not humanity?

If we love others because they have the same skin color, the same race with us, then is it true that we merely love our race and not humanity?

If we love others because they have the same belief, same doctrine with us, then is it true that we merely love our belief system and not people?

Because of the very reasons mentioned above, people easily go to the extreme, creating antecedents to separate these people from other people, this religion from other religion, this country from other country, this political system from other political system.

Meanwhile, “There are no social classes in the tears being equally salty, and in the blood being equally red.” How admirable is such saying!

Tight attachment to a subjective view, a personal perception, a doctrine narrowly limited to individual understanding creates an extremely protective point of view that heavily hinders our path to the truth.

So, it is critical to widely open our minds to welcome good winds from all directions, bringing freshness, peace, and happiness to ourselves and others. All quests for the truth characterized by subjectivity are similar to the blinds losing their way in thick jungles, very difficult to find a way home.

All pre-conceived perceptions we have carried with us carry heavy pressure on our minds and divide reality. Meanwhile, the true nature of all existences is a lively and all-pervading entity, constantly functioning mysteriously and magnificently.

If one observes his own mind according to the criteria of his long-time worn-out memories, he unconsciously turns his back, lies upside down, and misses the reality with its originally fresh nature.

If we merely need to free ourselves of everything, our mind will be delivered, freely communicating and purified. We will see our true selves as ever truthfully and exactly as they really are, undistorted by any preconceived perception, and any discriminating opinion.

Using all means to observe one's mind, understand its nature, guide it, and control it is the Theravada's way to take control of the consciousness, and to pacify it via the observer and the observed. However, the observer and the observed are both merely the mind.

But "the Mind cannot be seen from outside, from inside, or from the middle. The Mind is without direction, without conception, without form, and without residence. All Buddhas do not see the Mind in the past, in the future, and at the present" (**Buddha's sutras**).

How could we visualize that the Buddha cannot see? If we can, we merely visualize the delusions that come and go away of the mental objects, etc. A sword cannot cut itself. A finger cannot touch itself. The mind cannot visualize itself.

At the same time, all things having been accumulated from the very beginning of time to the present are just the products borrowed from people of the past. That are what people called "the vomited stuffs of the Saints." Forget all those personal conceptions, which themselves lead to all series of wild and useless arguments, taking us to confusion. Forget all what being spoken, and forget even the forgetting, the door to the truth immediately opens. All points of view formed by subjective perceptions just create more wandering closed circles of knowledge by human mental architects, and always imprisoned in the ever-existing human thoughts, similar to the ant crawling on the circling mouth of a bowl, ever desperately looking for a way out.

Looking for one's mind with his mind or contemplating about one's mind with his mind is not different than trying to avoid one's shadow while standing under the sunshine. One doesn't understand that it is merely, "a head grows more head; a snow receives more snow."

Understanding the truth is not limited by a language of knowledge borrowed from the past, applied to the present, or planned for the future.

The real understanding transcends the two sides of duality. Doing without doing is the unnamed path. When the roots of delusions have no place to grow, the birth-and-death cycles vanish. When the sun rises, the dark recesses. Give nothing and also receive nothing. Try to find out what it is???

Bhikkhu Thich Minh Dien

*True wisdom unveiled by the Heart sutra
Embodies all sentient beings
Guiding them to the non-attachment Nirvana
Helping all to enlightenment*

Namasté